Số: 2451/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-06-29T20:20:24+07:00

Phụ lục I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THỰC HIỆN TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-UBND, ngày / /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai)

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	**Lĩnh vực Tài chính (176 TTHC)**		
1	1.010010	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	Sở Tài chính
2	1.010023	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	Sở Tài chính
3	2.001610	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	Sở Tài chính
4	2.001583	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	Sở Tài chính
5	2.001199	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	Sở Tài chính
6	2.002043	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	Sở Tài chính
7	2.002042	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	Sở Tài chính
8	2.002041	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Tài chính
9	1.005169	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Tài chính
10	2.002011	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	Sở Tài chính

11	2.002010	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Sở Tài chính
12	2.002009	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Tài chính
13	2.002008	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Sở Tài chính
14	1.005114	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Sở Tài chính
15	2.002000	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	Sở Tài chính
16	2.001996	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Tài chính
17	2.001993	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	Sở Tài chính
18	2.002044	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	Sở Tài chính
19	2.001992	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	Sở Tài chính
20	2.001954	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	Sở Tài chính
21	2.002069	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Tài chính
22	2.002070	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Tài chính

23	2.002031	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	Sở Tài chính
24	2.002075	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	Sở Tài chính
25	2.002072	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	Sở Tài chính
26	2.002045	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Sở Tài chính
27	1.005176	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	Sở Tài chính

28	1.010026	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	Sở Tài chính
29	2.002085	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	Sở Tài chính
30	2.002083	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	Sở Tài chính
31	2.002059	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Sở Tài chính
32	2.002060	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Sở Tài chính
33	2.002057	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	Sở Tài chính
34	2.002034	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	Sở Tài chính
35	2.002032	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Sở Tài chính
36	2.002033	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Sở Tài chính
37	1.010027	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Sở Tài chính
38	2.002018	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	Sở Tài chính

39	2.002017	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	Sở Tài chính
40	2.002015	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	Sở Tài chính
41	2.002029	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	Sở Tài chính
42	2.002023	Giải thể doanh nghiệp	Sở Tài chính
43	2.002022	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	Sở Tài chính
44	2.002020	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Sở Tài chính
45	2.002016	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	Sở Tài chính
46	2.000368	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Sở Tài chính
47	2.000416	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	Sở Tài chính
48	2.000375	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	Sở Tài chính
49	1.010029	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	Sở Tài chính
50	1.010030	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	Sở Tài chính

51	1.010031	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	Sở Tài chính
52	2.002418	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	Sở Tài chính
53	2.001999	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	Sở Tài chính
54	2.000024	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Sở Tài chính
55	1.000016	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Sở Tài chính
56	2.000005	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Sở Tài chính
57	2.002005	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Sở Tài chính
58	2.002004	Thông báo chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư	Sở Tài chính
59	1.009642	Chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Sở Tài chính
60	1.009644	Điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Sở Tài chính
61	1.009645	Chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Sở Tài chính
62	1.009646	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Sở Tài chính
63	1.009647	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Sở Tài chính

64	1.009649	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Sở Tài chính
65	1.009650	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Sở Tài chính
66	1.009652	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Sở Tài chính
67	1.009653	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Sở Tài chính
68	1.009654	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Sở Tài chính
69	1.009655	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	Sở Tài chính
70	1.009656	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Sở Tài chính
71	1.009657	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Sở Tài chính

72	1.009659	Gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Tài chính
73	1.009661	Ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Tài chính
74	1.009662	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Tài chính
75	1.009664	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Sở Tài chính
76	1.009665	Cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Tài chính
77	1.009671	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Tài chính
78	1.009729	Thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Sở Tài chính
79	1.009731	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Sở Tài chính
80	1.009736	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Sở Tài chính
81	1.009742	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn	Ban Quản lý khu kinh tế
82	1.009748	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Ban Quản lý khu kinh tế
83	1.009755	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Ban Quản lý khu kinh tế
84	1.009756	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Ban Quản lý khu kinh tế

85	1.009757	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Ban Quản lý khu kinh tế
86	1.009759	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	Ban Quản lý khu kinh tế
87	1.009760	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Ban Quản lý khu kinh tế
88	1.009762	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Ban Quản lý khu kinh tế
89	1.009763	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Ban Quản lý khu kinh tế
90	1.009764	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Ban Quản lý khu kinh tế
91	1.009765	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Ban Quản lý khu kinh tế

92	1.009766	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Ban Quản lý khu kinh tế
93	1.009767	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Ban Quản lý khu kinh tế
94	1.009768	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Ban Quản lý khu kinh tế
95	1.009769	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Ban Quản lý khu kinh tế
96	1.009770	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Ban Quản lý khu kinh tế
97	1.009771	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Ban Quản lý khu kinh tế
98	1.009772	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Ban Quản lý khu kinh tế
99	1.009774	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Ban Quản lý khu kinh tế

100	1.009773	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Ban Quản lý khu kinh tế
101	1.009775	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Ban Quản lý khu kinh tế
102	1.009776	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Ban Quản lý khu kinh tế
103	1.009777	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Ban Quản lý khu kinh tế
104	2.002725	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Ban Quản lý khu kinh tế
105	2.002726	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Ban Quản lý khu kinh tế
106	2.002727	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Ban Quản lý khu kinh tế
107	2.002058	Xác nhận chuyên gia cấp tỉnh	Sở Tài chính
108	1.007623	Cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	Sở Tài chính
109	1.010060	Cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương	Sở Tài chính
110	3.000214	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	Sở Tài chính
111	2.002665	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Sở Tài chính

112	2.002666	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	Sở Tài chính
113	2.002667	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	Sở Tài chính
114	2.000529	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	Sở Tài chính
115	2.001061	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Sở Tài chính
116	2.001025	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản	Sở Tài chính
117	1.002395	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Sở Tài chính
118	2.001021	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Sở Tài chính
119	1.009491	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Sở Tài chính
120	1.009492	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Sở Tài chính
121	1.009493	Thẩm định nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất)	Sở Tài chính

122	1.009494	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Sở Tài chính
123	2.002623	Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất	Sở Tài chính; Ban Quản lý khu kinh tế
124	1.012507	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Sở Tài chính
125	1.012508	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Sở Tài chính
126	1.012509	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Sở Tài chính
127	1.012510	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Sở Tài chính
128	1.005436	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản	Sở Tài chính
129	1.005437	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của tổ chức, cá nhân tham gia mua, thuê tài sản, nhận chuyển nhượng, thuê quyền khai thác tài sản công	Sở Tài chính
130	1.006221	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	Sở Khoa học và Công nghệ
131	1.006222	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	Sở Khoa học và Công nghệ
132	1.011769	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	Sở Xây dựng hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường
133	3.000257	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	Sở Công thương

134	3.000291	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	Sở Tài chính
135	3.000327	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Sở Nông nghiệp và Môi trường
136	3.000328	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Sở Nông nghiệp và Môi trường
137	3.000326	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	Sở Nông nghiệp và Môi trường
138	3.000325	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Sở Tài chính
139	3.000324	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Sở Nông nghiệp và Môi trường
140	3.000424	Chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia/đô thị không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp)	Sở Xây dựng
141	3.000426	Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị (cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia/đô thị)	Sở Xây dựng
142	3.000428	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị (thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia/đô thị)	Sở Xây dựng

143	3.000429	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị (điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia/đô thị)	Sở Xây dựng
144	3.000430	Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị về địa phương quản lý, xử lý (chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia/đô thị về địa phương quản lý, xử lý)	Sở Xây dựng
145	3.000431	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị (thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia/đô thị)	Sở Xây dựng
146	3.000432	Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại (xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia/đô thị trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại)	Sở Xây dựng
147	3.000433	Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị (thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia/đô thị)	Sở Tài chính
148	3.000434	Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia/đô thị để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư)	Sở Xây dựng
149	3.000410	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế	Sở Tài chính
150	1.008603	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Sở Nông nghiệp và Môi trường
151	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Sở Nông nghiệp và Môi trường
152	3.000251	Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp	Đơn vị đăng kiểm tỉnh Lào Cai

153	3.000252	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	Sở Xây dựng; Đơn vị đăng kiểm tỉnh Lào Cai
154	3.000253	Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ	Đơn vị đăng kiểm tỉnh Lào Cai
155	3.000254	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	Sở Xây dựng
156	3.000255	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	Sở Xây dựng; Đơn vị đăng kiểm tỉnh Lào Cai
157	1.011729	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22	Sở Xây dựng
158	1.012735	Hiệp thương giá	Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh
159	1.012744	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh
160	2.002728	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	Ban Quản lý khu kinh tế
161	2.002731	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	Ban Quản lý khu kinh tế
162	2.002729	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	Ban Quản lý khu kinh tế

163	2.002732	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	Ban Quản lý khu kinh tế
164	2.000765	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	Sở Tài chính
165	2.000746	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
166	1.001664	Giải ngân khoản vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp	Kho bạc Nhà nước
167	2.002206	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	Sở Tài chính
168	3.000161	Hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt	Sở Xây dựng
169	2.002333	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Tài chính
170	2.002334	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Tài chính

171	2.002335	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Tài chính
172	2.002551	Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	Sở Tài chính
173	1.008423	Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	Sở Tài chính
174	2.002464	Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư)	Sở Tài chính
175	2.002053	Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	Sở Tài chính
176	2.002050	Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm	Sở Tài chính
II	**Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường (270 TTHC)**		
177	1.012756.000.00.00.H38	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Sở Nông nghiệp và Môi trường
178	1.012766.000.00.00.H38	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
179	1.012793.000.00.00.H38	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường
180	1.012781.000.00.00.H38.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với giấy chứng nhận đã cấp	Sở Nông nghiệp và Môi trường

181	1.012782.000.00.00.H38	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Sở Nông nghiệp và Môi trường
182	1.012783.000.00.00.H38.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường
183	1.012784.000.00.00.H38	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường
184	1.012786.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Sở Nông nghiệp và Môi trường
185	1.012786.000.00.00.H38	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Sở Nông nghiệp và Môi trường
186	1.012786.000.00.00.H38	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Sở Nông nghiệp và Môi trường
187	1.012786.000.00.00.H38	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Sở Nông nghiệp và Môi trường
188	1.012786.000.00.00.H38	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
189	1.012786.000.00.00.H38	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	Sở Nông nghiệp và Môi trường
190	1.012786.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường

191	1.012786.000.00.00.H38	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
192	1.013823.H38	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường
193	1.012760.000.00.00.H38	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường
194		Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	Sở Nông nghiệp và Môi trường
195	1.012763.000.00.00.H38	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	Sở Nông nghiệp và Môi trường
196		Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường

197	1.012768.000.00.00.H38	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Sở Nông nghiệp và Môi trường
198		Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	Sở Nông nghiệp và Môi trường
199	1.012772.000.00.00.H38	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Sở Nông nghiệp và Môi trường
200	1.012795.000.00.00.H38	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	Sở Nông nghiệp và Môi trường
201	1.012815.000.00.00.H38	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Sở Nông nghiệp và Môi trường

202	1.012813.000.00.00.H38	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	Sở Nông nghiệp và Môi trường
203	1.012788.000.00.00.H38	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường
204	1.012764.000.00.00.H38	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	Sở Nông nghiệp và Môi trường
205	1.012803.000.00.00.H38	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	Sở Nông nghiệp và Môi trường
206	1.012769.000.00.00.H38	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	Sở Nông nghiệp và Môi trường
207	1.012808.000.00.00.H38	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường
208	2.002750.000.00.00.H38	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường
209	1.010735.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
210	1.010733.000.00.00.H38	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
211	1.010727.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
212	1.010728.000.00.00.H38	Cấp đổi Giấy phép môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
213	1.010729.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
214	1.010730.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường

215	1.008675.000.00.00.H38	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu trữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
216	1.008682.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và Môi trường
217	1.008672.000.00.00.H38	Cấp giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
218	1.004160.000.00.00.H38	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	Sở Nông nghiệp và Môi trường
219	1.004150.000.00.00.H38	Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen	Sở Nông nghiệp và Môi trường
220	1.004096.000.00.00.H38	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Sở Nông nghiệp và Môi trường
221	1.004117.000.00.00.H38	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	Sở Nông nghiệp và Môi trường
222	1.004434.000.00.00.H38	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
223	1.004434.000.00.00.H38	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
224	1.000778.000.00.00.H38	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
225	1.004481.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
226	1.005408.000.00.00.H38	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
227	2.001814.000.00.00.H38	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
228	2.001787.000.00.00.H38	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường

229	1.004367.000.00.00.H38	Đóng cửa mỏ khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
230	2.001783.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
231	1.004135.000.00.00.H38	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
232	1.004345.000.00.00.H38	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
233	2.001781.000.00.00.H38	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
234	1.004343.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
235	2.001777.000.00.00.H38	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
236	1.004446.000.00.00.H38	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	Sở Nông nghiệp và Môi trường
237	1.004083.000.00.00.H38	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
238	1.004132.000.00.00.H38	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	Sở Nông nghiệp và Môi trường
239	1.013321.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Sở Nông nghiệp và Môi trường
240	1.013322.000.00.00.H38	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Sở Nông nghiệp và Môi trường
241	1.013323.000.00.00.H38	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Sở Nông nghiệp và Môi trường

242	1.013324.000.00.00.H38	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Sở Nông nghiệp và Môi trường
243	1.013326.000.00.00.H38	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
244	1.013325.000.00.00.H38	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	Sở Nông nghiệp và Môi trường
245	1.012502.000.00.00.H38	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	Sở Nông nghiệp và Môi trường
246	1.012503.000.00.00.H38	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường
247	1.012504.000.00.00.H38	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường
248	2.001850.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện	Sở Nông nghiệp và Môi trường
249	1.011516.000.00.00.H38	Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	Sở Nông nghiệp và Môi trường
250	1.004122.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường
251	2.001738.000.00.00.H38	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường
252	1.004253.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường
253	1.012501.000.00.00.H38	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường
254	1.012498.000.00.00.H38	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
255	1.012505.000.00.00.H38	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	Sở Nông nghiệp và Môi trường

256	1.009669.000.00.00.H38	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	Sở Nông nghiệp và Môi trường
257	2.001770.000.00.00.H38	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	Sở Nông nghiệp và Môi trường
258	1.004283.000.00.00.H38	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
259	1.012500.000.00.00.H38	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
260	1.004232.000.00.00.H38	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
261	1.004228.000.00.00.H38	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
262	1.004223.000.00.00.H38	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
263	1.004211.000.00.00.H38	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
264	1.004179.000.00.00.H38	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
265	1.004167.000.00.00.H38	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	Sở Nông nghiệp và Môi trường
266	1.011518.000.00.00.H38	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
267	1.000824.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường

268		Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
269	1.000987.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo KTTV	Sở Nông nghiệp và Môi trường
270	1.000970.000.00.00.H38	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo KTTV	Sở Nông nghiệp và Môi trường
271	1.000943.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo KTTV	Sở Nông nghiệp và Môi trường
272		Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
273		Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
274	1.011671.000.00.00.H38	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
275	1.000049.000.00.00.H38	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	Sở Nông nghiệp và Môi trường
276	1.004237.000.00.00.H38	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
277	1.004493.000.00.00.H38	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường
278	1.004363.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường
279	1.004346.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường

280	1.003984.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường
281	1.007931.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Sở Nông nghiệp và Môi trường
282	1.007932.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Sở Nông nghiệp và Môi trường
283	1.007933.000.00.00.H38	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	Sở Nông nghiệp và Môi trường
284	2.001236.000.00.00.H38	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường
285	1.003971.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường
286	1.004546.000.00.00.H38	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường
287	1.004524.000.00.00.H38	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường
288	1.007926.000.00.00.H38	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	Sở Nông nghiệp và Môi trường
289	1.007927.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Sở Nông nghiệp và Môi trường
290	1.007928.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Sở Nông nghiệp và Môi trường

291	1.007929.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	Sở Nông nghiệp và Môi trường
292	1.003395.000.00.00.H38	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	Sở Nông nghiệp và Môi trường
293	1.008128.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Sở Nông nghiệp và Môi trường
294	1.008129.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Sở Nông nghiệp và Môi trường
295	1.012832.000.00.00.H38	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Sở Nông nghiệp và Môi trường
296	1.012833.000.00.00.H38	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Sở Nông nghiệp và Môi trường
297	1.012834.000.00.00.H38	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
298	1.012835.000.00.00.H38	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	Sở Nông nghiệp và Môi trường
299	1,011347	Hỗ trợ xây dựng mới cơ sở chăn nuôi lợn đực để khai thác, truyền tinh nhân tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường
300	1,011346	Hỗ trợ sản xuất giống vật nuôi (sản xuất giống trâu, bò; cơ sở chăn nuôi lợn nái sinh sản tập trung; sản xuất giống gia cầm)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
301	1.008126.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Sở Nông nghiệp và Môi trường

302	1.008127.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Sở Nông nghiệp và Môi trường
303	1.008122.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
304	3.000127.000.00.00.H38	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
305	3.000128.000.00.00.H38	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	Sở Nông nghiệp và Môi trường
306	3.000129.000.00.00.H38	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Sở Nông nghiệp và Môi trường
307	3.000130.000.00.00.H38	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Sở Nông nghiệp và Môi trường
308	1.008124.000.00.00.H38	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Sở Nông nghiệp và Môi trường
309	1.008125.000.00.00.H38	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Sở Nông nghiệp và Môi trường
310	1.011031.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Sở Nông nghiệp và Môi trường
311	1.011032.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Sở Nông nghiệp và Môi trường

312	2.001064.000.00.00.H38	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
313	1.005319.000.00.00.H38	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
314	1.001686.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Sở Nông nghiệp và Môi trường
315	1.004839.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Sở Nông nghiệp và Môi trường
316	1.002338.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
317	1,01135	Hỗ trợ cơ sở giết mổ tập trung quy mô nhỏ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
318	1.004756.000.00.00.H38	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
319	1.004734.000.00.00.H38	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
320	1.002409.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	Sở Nông nghiệp và Môi trường
321	1.002373.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	Sở Nông nghiệp và Môi trường

322	1.003703.000.00.00.H38	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	Sở Nông nghiệp và Môi trường
323	1.004022.000.00.00.H38	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Sở Nông nghiệp và Môi trường
324	1.011475.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
325	1.001477.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
326	1.011478.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
327	1.011479.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
328	2.000873.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
329	1.002549.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
330	1.002432.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Sở Nông nghiệp và Môi trường

331		Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma tuý, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
332		Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất trong trường hợp giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin của cơ quan, tổ chức (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
333		Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất trong trường hợp có thay đổi về địa điểm, quy mô, chủng loại, loại hình nghiên cứu, sản xuất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
334	1.004918.000.00.00.H38	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
335	1.004680.000.00.00.H38	Xác nhận Nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
336	1.004656.000.00.00.H38	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Sở Nông nghiệp và Môi trường
337	1.004359.000.00.00.H38	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
338	1.004692.000.00.00.H38	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Sở Nông nghiệp và Môi trường

339	1.004915.000.00.00.H38	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
340	1.004913.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
341	1.004923.000.00.00.H38	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
342	1.004921.000.00.00.H38	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
343	1,011348	Hỗ trợ phát triển sản xuất nuôi cá lồng trên sông, hồ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
344	1.004943.000.00.00.H38	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
345	1.004794.000.00.00.H38	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
346	1.004683.000.00.00.H38	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
347	2.001694.000.00.00.H38	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thuỷ sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
348	1.003851.000.00.00.H38	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thuỷ sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
349	1.012413.000.00.00.H38	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
350	3.000159.000.00.00.H38	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Sở Nông nghiệp và Môi trường

351	3.000152.000.00.00.H38	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Sở Nông nghiệp và Môi trường
352	3.000160.000.00.00.H38	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
353	1.012692.000.00.00.H38	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Sở Nông nghiệp và Môi trường
354	1.012689.000.00.00.H38	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường
355	1.012691.000.00.00.H38	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
356	1.012690.000.00.00.H38	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	Sở Nông nghiệp và Môi trường
357	1.000084.000.00.00.H38	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Sở Nông nghiệp và Môi trường
358	1.000081.000.00.00.H38	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	Sở Nông nghiệp và Môi trường
359	1.000071.000.00.00.H38	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
360	1.000058.000.00.00.H38	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
361	3.000198.000.00.00.H38	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường

362	1.000047.000.00.00.H38	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Sở Nông nghiệp và Môi trường
363	1.011470.000.00.00.H38	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
364	1.004815.000.00.00.H38	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp quý hiếm nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES	Sở Nông nghiệp và Môi trường
365	1.007918.000.00.00.H38	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	Sở Nông nghiệp và Môi trường
366	1.012687.000.00.00.H38	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Sở Nông nghiệp và Môi trường
367	1.012921.000.00.00.H38	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường
368	3.000179.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường
369	3.000180.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
370	1.000055.000.00.00.H38	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường
371	1.007916.000.00.00.H38	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Sở Nông nghiệp và Môi trường

372	1.008408.000.00.00.H38	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Nông nghiệp và Môi trường
373	1.008409.000.00.00.H38	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
374	1.008410.000.00.00.H38	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
375	1.003867.000.00.00.H38	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	Sở Nông nghiệp và Môi trường
376	2.001804.000.00.00.H38	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	Sở Nông nghiệp và Môi trường
377	1.003232.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
378	1.003221.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
379	1.004427.000.00.00.H38	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
380	2.001796.000.00.00.H38	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường

381	2.001426.000.00.00.H38	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
382	2.001795.000.00.00.H38	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
383	1.003870.000.00.00.H38	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
384	1.003921.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
385	1.003893.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
386	2.001793.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
387	1.004385.000.00.00.H38	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường

388	2.001791.000.00.00.H38	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
389	1.003880.000.00.00.H38	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
390	2.001401.000.00.00.H38	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
391	1.003211.000.00.00.H38	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
392	1.003203.000.00.00.H38	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
393	1.003188.000.00.00.H38	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
394	1,011349	Thủ tục hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
395	1.003727.000.00.00.H38	Công nhận làng nghề truyền thống	Sở Nông nghiệp và Môi trường
396	1.003712.000.00.00.H38	Công nhận nghề truyền thống	Sở Nông nghiệp và Môi trường

397	1.003695.000.00.00.H38	Công nhận làng nghề	Sở Nông nghiệp và Môi trường
398	1.003397.000.00.00.H38	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
399	1.003524.000.00.00.H38	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Sở Nông nghiệp và Môi trường
400	1.003486.000.00.00.H38	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	Sở Nông nghiệp và Môi trường
401	1,011351	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường
402	1,012253	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (dự án thuộc lĩnh vực ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
403	1,011344	Thủ tục hỗ trợ cơ sở chế biến, bảo quản nông sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
404	1,011345	Thủ tục hỗ trợ kinh phí cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
405	2.001827.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
406	2.001730.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
407	2.001726.000.00.00.H38	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
408	1.003111.000.00.00.H38	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường

409	1.003082.000.00.00.H38	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005	Sở Nông nghiệp và Môi trường
410	1.003058.000.00.00.H38	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
411	2.001254.000.00.00.H38	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
412	1.002996.000.00.00.H38	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
413	1.008003.000.00.00.H38	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	Sở Nông nghiệp và Môi trường
414	1.012074.000.00.00.H38	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
415	1.012001.000.00.00.H38	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
416	1.012075.000.00.00.H38	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
417	1.012003.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
418	1.011999.000.00.00.H38	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Sở Nông nghiệp và Môi trường
419	1.012000.000.00.00.H38	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Sở Nông nghiệp và Môi trường
420	1.012002.000.00.00.H38	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (mới)	Sở Nông nghiệp và Môi trường

421	1.012004.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
422	1,011336	Thủ tục hỗ trợ tích tụ đất đai	Sở Nông nghiệp và Môi trường
423	1,011337	Thủ tục hỗ trợ phát triển vùng trồng chè nguyên liệu chất lượng cao	Sở Nông nghiệp và Môi trường
424	1.011.338	Thủ tục hỗ trợ phát triển vùng sản xuất cây dược liệu (trừ dược liệu quý)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
425	1,011339	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Sở Nông nghiệp và Môi trường
426	1,01134	Thủ tục hỗ trợ dự án trồng cây ăn quả	Sở Nông nghiệp và Môi trường
427	1,011341	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất cây trồng chủ lực của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường
428	1,011342	Thủ tục hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống, rải vụ dứa	Sở Nông nghiệp và Môi trường
429	1,011343	Thủ tục hỗ trợ cơ sở sản xuất phân bón hữu cơ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
430	1.010090.000.00.00.H38	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
431	1.007998.000.00.00.H38	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường

432	1.012072.000.00.00.H38	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
433	1.012071.000.00.00.H38	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
434	1.012073.000.00.00.H38	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
435	1.012070.000.00.00.H38	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	Sở Nông nghiệp và Môi trường
436	1.012063.000.00.00.H38	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
437	1.012064.000.00.00.H38	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
438	1.012062.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
439	1.011998.000.00.00.H38	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
440	1.007999.000.00.00.H38	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
441	1.007994.000.00.00.H38	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại	Sở Nông nghiệp và Môi trường

442	1.011647.000.00.00.H38	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Sở Nông nghiệp và Môi trường
443	1.009478.000.00.00.H38	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	Sở Nông nghiệp và Môi trường
444	1.003618.000.00.00.H38	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường
445	1.003371.000.00.00.H38	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Sở Nông nghiệp và Môi trường
446	1,011335	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vốn vay	Sở Nông nghiệp và Môi trường
III	**Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo (121 TTHC)**		
447	3.000320.000.00.00.H38	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Sở GD&ĐT
448	3.000319.000.00.00.H38	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	Sở GD&ĐT
449	3.000318.000.00.00.H38	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục trở lại	Sở GD&ĐT
450	3.000317.000.00.00.H38	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	Sở GD&ĐT
451	3.000316.000.00.00.H38	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	Sở GD&ĐT
452	3.000315.000.00.00.H38	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	Sở GD&ĐT
453	3.000314.000.00.00.H38	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Sở GD&ĐT
454	3.000313.000.00.00.H38	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Sở GD&ĐT

455	3.000312.000.00.00.H38	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	Sở GD&ĐT
456	3.000311.000.00.00.H38	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Sở GD&ĐT
457	3.000306.000.00.00.H38	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	Sở GD&ĐT
458	3.000305.000.00.00.H38	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Sở GD&ĐT
459	3.000304.000.00.00.H38	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	Sở GD&ĐT
460	3.000303.000.00.00.H38	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	Sở GD&ĐT
461	3.000302.000.00.00.H38	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	Sở GD&ĐT
462	3.000301.000.00.00.H38	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	Sở GD&ĐT
463	3.000300.000.00.00.H38	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Sở GD&ĐT
464	3.000299.000.00.00.H38	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	Sở GD&ĐT
465	3.000298.000.00.00.H38	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	Sở GD&ĐT

466	3.000297.000.00.00.H38	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	Sở GD&ĐT
467	3.000181.000.00.00.H38	Tuyển sinh trung học phổ thông	Sở GD&ĐT
468	2,002756	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	Sở GD&ĐT
469	2.002593.000.00.00.H38	Đề nghị đánh giá, công nhận "Đơn vị học tập" cấp tỉnh	Sở GD&ĐT
470	2.002480.000.00.00.H38	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	Sở GD&ĐT
471	2.002479.000.00.00.H38	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	Sở GD&ĐT
472	2.002478.000.00.00.H38	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông.	Sở GD&ĐT
473	2.001987.000.00.00.H38	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	Sở GD&ĐT
474	2.001959.000.00.00.H38	cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở GD&ĐT
475	2.001914.000.00.00.H38	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	Sở GD&ĐT
476	2.001806.000.00.00.H38	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học	Sở GD&ĐT
477	2.000632.000.00.00.H38	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục	Sở GD&ĐT
478	2.000189.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Sở GD&ĐT

479	2.000099.000.00.00.H38	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở GD&ĐT
480	1.013338.000.00.00.H38	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	Sở GD&ĐT
481	1.012988.000.00.00.H38	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Sở GD&ĐT
482	1.012960.000.00.00.H38	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Sở GD&ĐT
483	1.012959.000.00.00.H38	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	Sở GD&ĐT
484	1.012957.000.00.00.H38	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	Sở GD&ĐT
485	1.012956.000.00.00.H38	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	Sở GD&ĐT
486	1.012955.000.00.00.H38	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	Sở GD&ĐT
487	1.012954.000.00.00.H38	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại	Sở GD&ĐT

488	1.012953.000.00.00.H38	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	Sở GD&ĐT
489	1.012944.000.00.00.H38	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	Sở GD&ĐT
490	1.010928.000.00.00.H38	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Sở GD&ĐT
491	1.010927.000.00.00.H38	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn	Sở GD&ĐT
492	1.010596.000.00.00.H38	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	Sở GD&ĐT
493	1.010595.000.00.00.H38	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục.	Sở GD&ĐT
494	1.010594.000.00.00.H38	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	Sở GD&ĐT
495	1.010593.000.00.00.H38	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục	Sở GD&ĐT
496	1.010592.000.00.00.H38	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.	Sở GD&ĐT
497	1.010591.000.00.00.H38	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.	Sở GD&ĐT
498	1.010590.000.00.00.H38	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập.	Sở GD&ĐT

499	1.010589.000.00.00.H38	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở GD&ĐT
500	1.010588.000.00.00.H38	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở GD&ĐT
501	1.010587.000.00.00.H38	Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở GD&ĐT
502	1.009394.000.00.00.H38	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	Sở GD&ĐT
503	1.009002.000.00.00.H38	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	Sở GD&ĐT
504	1.008723.000.00.00.H38	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Sở GD&ĐT
505	1.008722.000.00.00.H38	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Sở GD&ĐT
506	1.006446.000.00.00.H38	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở GD&ĐT
507	1.005144.000.00.00.H38	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	Sở GD&ĐT
508	1.005143.000.00.00.H38	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Sở GD&ĐT

509	1.005142.000.00.00.H38	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Sở GD&ĐT
510	1.005098.000.00.00.H38	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	Sở GD&ĐT
511	1.005095.000.00.00.H38	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Sở GD&ĐT
512	1.005092.000.00.00.H38	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	Sở GD&ĐT
513	1.005090.000.00.00.H38	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	Sở GD&ĐT
514	1.005061.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Sở GD&ĐT
515	1.005015.000.00.00.H38	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	Sở GD&ĐT
516	1.005008.000.00.00.H38	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	Sở GD&ĐT
517	1.004999.000.00.00.H38	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên	Sở GD&ĐT
518	1.004991.000.00.00.H38	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	Sở GD&ĐT
519	1.004988.000.00.00.H38	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	Sở GD&ĐT
520	1.004889.000.00.00.H38	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	Sở GD&ĐT
521	1.003734.000.00.00.H38	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Sở GD&ĐT
522	1.002982.000.00.00.H38	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	Sở GD&ĐT
523	1.002407.000.00.00.H38	Xét, cấp học bổng chính sách	Sở GD&ĐT

524	1.001714.000.00.00.H38	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Sở GD&ĐT
525	1.001499.000.00.00.H38	Phê duyệt liên kết giáo dục	Sở GD&ĐT
526	1.001497.000.00.00.H38	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	Sở GD&ĐT
527	1.001496.000.00.00.H38	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	Sở GD&ĐT
528	1.001495.000.00.00.H38	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn;cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở GD&ĐT
529	1.001493.000.00.00.H38	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở GD&ĐT
530	1.001492.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	Sở GD&ĐT
531	1.001088.000.00.00.H38	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	Sở GD&ĐT
532	1.001000.000.00.00.H38	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	Sở GD&ĐT
533	1.000939.000.00.00.H38	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở GD&ĐT
534	1.000729.000.00.00.H38	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	Sở GD&ĐT
535	1.000718.000.00.00.H38	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở GD&ĐT

536	1.000716.000.00.00.H38	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở GD&ĐT
537	1.000715.000.00.00.H38	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Sở GD&ĐT
538	1.000713.000.00.00.H38	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Sở GD&ĐT
539	1.000711.000.00.00.H38	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Sở GD&ĐT
540	1.000691.000.00.00.H38	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	Sở GD&ĐT
541	1.000553.000.00.00.H38	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	Sở GD&ĐT
542	1.000530.000.00.00.H38	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Sở GD&ĐT
543	1.000509.000.00.00.H38	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Sở GD&ĐT
544	1.000482.000.00.00.H38	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	Sở GD&ĐT
545	1.000389.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Sở GD&ĐT
546	1.000288.000.00.00.H38	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	Sở GD&ĐT
547	1.000280.000.00.00.H38	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Sở GD&ĐT

548	1.000266.000.00.00.H38	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở GD&ĐT
549	1.000259.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	Sở GD&ĐT
550	1.000243.000.00.00.H38	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở GD&ĐT
551	1.000234.000.00.00.H38	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở GD&ĐT
552	1.000181.000.00.00.H38	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	Sở GD&ĐT
553	1.000167.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Sở GD&ĐT
554	1.000160.000.00.00.H38	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	Sở GD&ĐT
555	1.000154.000.00.00.H38	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	Sở GD&ĐT

556	1.000138.000.00.00.H38	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Sở GD&ĐT
557	1.000031.000.00.00.H38	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở GD&ĐT
558	2.000545	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông c	Sở GD&ĐT
559	1,00872	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên	
560	1,008721	Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên	
561	2,000729	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	
562	2,000451	Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	
563	2,00068	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	
564	1,001501	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cở sở g	

565	2,000462	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đ	Sở GD&ĐT
566	2,00013	Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nu	Sở GD&ĐT
567	1,000159	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại di	Sở GD&ĐT
IV	**Sở Khoa học và Công nghệ (194 TTHC)**		
568	3.000259.000.00.00.H38	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.	Sở Khoa học và Công nghệ
569	1.001786.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ
570	1.001770.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ
571	1.001747.000.00.00.H38	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ
572	2.002709.000.00.00.H38	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước.	Sở Khoa học và Công nghệ
573	2.002710.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước.	Sở Khoa học và Công nghệ

574	2.002711.000.00.00.H38	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước.	Sở Khoa học và Công nghệ
575	2.002722.000.00.00.H38	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước.	Sở Khoa học và Công nghệ
576	2.002723.000.00.00.H38	Thủ tục tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước.	Sở Khoa học và Công nghệ
577	2.002724.000.00.00.H38	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước.	Sở Khoa học và Công nghệ
578	1.011818.000.00.00.H38	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Sở Khoa học và Công nghệ
579	1.011820.000.00.00.H38	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước.	Sở Khoa học và Công nghệ
580	1.011819.000.00.00.H38	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Sở Khoa học và Công nghệ
581	1.011812.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.	Sở Khoa học và Công nghệ
582	2.002248.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ).	Sở Khoa học và Công nghệ
583	2.002249.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ).	Sở Khoa học và Công nghệ

584	1.012353.000.00.00.H38	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên.	Sở Khoa học và Công nghệ
585	1.006427.000.00.00.H38	Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước.	Sở Khoa học và Công nghệ
586	1.011814.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.	Sở Khoa học và Công nghệ
587	1.011816.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực.	Sở Khoa học và Công nghệ
588	2.001143.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ
589	2.001137.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ
590	1.002690.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ
591	2.001643.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ
592	2.001179.000.00.00.H38	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
593	2.002278.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ

594	2.001525.000.00.00.H38	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ
595	1.001716.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ
596	1.001693.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ
597	1.001677.000.00.00.H38	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ
598	2.000079.000.00.00.H38	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	Sở Khoa học và Công nghệ
599	2.002144.000.00.00.H38	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	Sở Khoa học và Công nghệ
600	1.011815.000.00.00.H38	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến.	Sở Khoa học và Công nghệ
601	1.008377.000.00.00.H38	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ
602	1.008379.000.00.00.H38	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác.	Sở Khoa học và Công nghệ

603	2.002544.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao.	Sở Khoa học và Công nghệ
604	2.002548.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao.	Sở Khoa học và Công nghệ
605	2.002546.000.00.00.H38	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao.	Sở Khoa học và Công nghệ
606	1.009.363	Hỗ trợ dự án thử nghiệm các giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản mới	Sở Khoa học và Công nghệ
607	1.009.364	Hỗ trợ thực hiện dự án ứng dụng kết quả của các đề tài, dự án nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước	Sở Khoa học và Công nghệ
608	1.012074.000.00.00.H38	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Sở Khoa học và Công nghệ
609	1.012075.000.00.00.H38	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Sở Khoa học và Công nghệ
610	2.002379.000.00.00.H38	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	Sở Khoa học và Công nghệ
611	2.002380.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	Sở Khoa học và Công nghệ
612	2.002381.000.00.00.H38	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	Sở Khoa học và Công nghệ

613	2.002382.000.00.00.H38	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	Sở Khoa học và Công nghệ
614	2.002383.000.00.00.H38	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	Sở Khoa học và Công nghệ
615	2.002384.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	Sở Khoa học và Công nghệ
616	2.002385.000.00.00.H38	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	Sở Khoa học và Công nghệ
617	2.001209.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận.	Sở Khoa học và Công nghệ
618	2.001207.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.	Sở Khoa học và Công nghệ
619	2.001277.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.	Sở Khoa học và Công nghệ
620	2.002253.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân.	Sở Khoa học và Công nghệ
621	2.001208.000.00.00.H38	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận.	Sở Khoa học và Công nghệ
622	2.001100.000.00.00.H38	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định.	Sở Khoa học và Công nghệ
623	2.001501.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp.	Sở Khoa học và Công nghệ

624	2.001259.000.00.00.H38	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu.	Sở Khoa học và Công nghệ
625	1.001392.000.00.00.H38	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu.	Sở Khoa học và Công nghệ
626	2.001269.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia.	Sở Khoa học và Công nghệ
627	2.000212.000.00.00.H38	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng.	Sở Khoa học và Công nghệ
628	1.000449.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng.	Sở Khoa học và Công nghệ
629	1.011938.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
630	1.011939.000.00.00.H38	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
631	1.011937.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
632	1.003659.000.00.00.H38	Cấp giấy phép bưu chính.	Sở Khoa học và Công nghệ
633	1.003687.000.00.00.H38	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính.	Sở Khoa học và Công nghệ
634	1.003633.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn.	Sở Khoa học và Công nghệ

635	1.004379.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được.	Sở Khoa học và Công nghệ
636	1.004470.000.00.00.H38	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	Sở Khoa học và Công nghệ
637	1.005442.000.00.00.H38	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được.	Sở Khoa học và Công nghệ
638	1.010902.000.00.00.H38	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	Sở Khoa học và Công nghệ
639	1.006221.000.00.00.H38	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	Sở Khoa học và Công nghệ
640	1.006222.000.00.00.H38	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	Sở Khoa học và Công nghệ
641	2.002795	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	Sở Khoa học và Công nghệ
642	2.002794	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	Sở Khoa học và Công nghệ
643	3.000488	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường.	Sở Khoa học và Công nghệ
644	3.000487	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo	Sở Khoa học và Công nghệ

645	3.000485	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	Sở Khoa học và Công nghệ
646	3.000486	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo	Sở Khoa học và Công nghệ
647	3.000483	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	Sở Khoa học và Công nghệ
648	3.000482	Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận	Sở Khoa học và Công nghệ
649	3.000478	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	Sở Khoa học và Công nghệ
650	3.000484	Thủ tục đăng ký cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	Sở Khoa học và Công nghệ
651	3.000481	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	Sở Khoa học và Công nghệ

652	3.000479	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	Sở Khoa học và Công nghệ
653	3.000477	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	Sở Khoa học và Công nghệ
654	3.000480	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	Sở Khoa học và Công nghệ
655	3.000476	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	Sở Khoa học và Công nghệ
656	3.000475	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	Sở Khoa học và Công nghệ
657	3.000474	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (đối với các giải thưởng do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã - hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Hội, Hiệp hội ở Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố tổ chức)	Sở Khoa học và Công nghệ

658	3.000472	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường	Sở Khoa học và Công nghệ
659	3.000471	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường	Sở Khoa học và Công nghệ
660	3.000470	Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Sở Khoa học và Công nghệ
661	3.000473	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	Sở Khoa học và Công nghệ
662	3.000469	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Sở Khoa học và Công nghệ
663	1.013976	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Sở Khoa học và Công nghệ
664	1.013972	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	Sở Khoa học và Công nghệ
665	1.013969	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.	Sở Khoa học và Công nghệ
666	1.013968	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
667	1.013974	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	Sở Khoa học và Công nghệ
668	1.013973	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	Sở Khoa học và Công nghệ

669	1.013970	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
670	1.013971	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	Sở Khoa học và Công nghệ
671	1.013960	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	Sở Khoa học và Công nghệ
672	1.013958	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
673	1.013966	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	Sở Khoa học và Công nghệ
674	1.013964	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.	Sở Khoa học và Công nghệ
675	1.013963	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
676	1.013959	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
677	1.013957	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	Sở Khoa học và Công nghệ
678	1.013955	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ

679	1.013961	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao-	Sở Khoa học và Công nghệ
680	1.013954	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
681	1.013956	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
682	1.013951	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	Sở Khoa học và Công nghệ
683	1.013948	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	Sở Khoa học và Công nghệ
684	1.013944	Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư -	Sở Khoa học và Công nghệ
685	1.013940	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	Sở Khoa học và Công nghệ
686	1.013942	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
687	3.000464	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Sở Khoa học và Công nghệ
688	1.013936	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ -	Sở Khoa học và Công nghệ
689	3.000462	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Sở Khoa học và Công nghệ

690	1.013935	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Sở Khoa học và Công nghệ
691	3.000460	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Sở Khoa học và Công nghệ
692	2.002793	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Sở Khoa học và Công nghệ
693	1.013943	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	Sở Khoa học và Công nghệ
694	2.002792	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Sở Khoa học và Công nghệ
695	2.002791	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Sở Khoa học và Công nghệ
696	1.013939	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	Sở Khoa học và Công nghệ
697	3.000463	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Sở Khoa học và Công nghệ
698	3.000459	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Sở Khoa học và Công nghệ
699	1.013941	Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam-	Sở Khoa học và Công nghệ
700	1.013938	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài-	Sở Khoa học và Công nghệ
701	3.000461	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Sở Khoa học và Công nghệ

702	1.013933	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ -	Sở Khoa học và Công nghệ
703	3.000458	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Sở Khoa học và Công nghệ
704	3.000457	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Sở Khoa học và Công nghệ
705	3.000456	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Sở Khoa học và Công nghệ
706	1.013931	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
707	1.013926	Đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài	Sở Khoa học và Công nghệ
708	1.013925	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
709	3.000451	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Sở Khoa học và Công nghệ
710	3.000455	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Sở Khoa học và Công nghệ
711	3.000452	Thủ tục chấm dứt hiệu lực hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký khi nhận được đề nghị không tiếp tục thực hiện toàn bộ lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	Sở Khoa học và Công nghệ

712	1.013922	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
713	3.000454	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Sở Khoa học và Công nghệ
714	3.000453	Thủ tục cấp đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Sở Khoa học và Công nghệ
715	1.013928	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
716	1.013927	Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ -	Sở Khoa học và Công nghệ
717	1.013919	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	Sở Khoa học và Công nghệ
718	3.000450	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Sở Khoa học và Công nghệ
719	1.013918	Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ -	Sở Khoa học và Công nghệ
720	1.013924	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
721	1.013917	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Sở Khoa học và Công nghệ
722	1.013920	Đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài	Sở Khoa học và Công nghệ
723	1.013916	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ

724	1.013915	Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Sở Khoa học và Công nghệ
725	1.013914	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Sở Khoa học và Công nghệ
726	1.013912	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	Sở Khoa học và Công nghệ
727	1.013913	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Sở Khoa học và Công nghệ
728	1.013904	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Sở Khoa học và Công nghệ
729	1.013902	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Sở Khoa học và Công nghệ
730	1.013901	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Sở Khoa học và Công nghệ
731	2.002788	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Sở Khoa học và Công nghệ

732	2.002786	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Sở Khoa học và Công nghệ
733	1.013908	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	Sở Khoa học và Công nghệ
734	1.013907	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở Khoa học và Công nghệ
735	1.013906	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Sở Khoa học và Công nghệ
736	1.013905	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở Khoa học và Công nghệ
737	2.002789	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Sở Khoa học và Công nghệ
738	2.002785	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Sở Khoa học và Công nghệ

739	1.013897	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị	Sở Khoa học và Công nghệ
740	2.002784	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Sở Khoa học và Công nghệ
741	1.013911	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá	Sở Khoa học và Công nghệ
742	1.013903	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Sở Khoa học và Công nghệ
743	1.013900	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở Khoa học và Công nghệ
744	1.013899	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Sở Khoa học và Công nghệ
745	1.013910	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	Sở Khoa học và Công nghệ

746	1.013909	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở Khoa học và Công nghệ
747	2.002790	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Sở Khoa học và Công nghệ
748	2.002787	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Sở Khoa học và Công nghệ
749	2.002782	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Sở Khoa học và Công nghệ
750	2.002779	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Sở Khoa học và Công nghệ
751	2.002783	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Sở Khoa học và Công nghệ
752	2.002780	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Sở Khoa học và Công nghệ
753	2.002778	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Sở Khoa học và Công nghệ

754	1.013885	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	Sở Khoa học và Công nghệ
755	1.013888	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	Sở Khoa học và Công nghệ
756	1.013877	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Sở Khoa học và Công nghệ
757	2.002775	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Sở Khoa học và Công nghệ

758	2.002781	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Sở Khoa học và Công nghệ
759	2.002777	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Sở Khoa học và Công nghệ
760	2.002776	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Sở Khoa học và Công nghệ
761	1.013819	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở Khoa học và Công nghệ
V	**Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch (134 TTHC)**		
762	2.001631.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
763	1.003838.000.00.00.H38	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
764	2.001613.000.00.00.H38	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
765	1.003793.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
766	2.001591.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
767	1.003738.000.00.00.H38	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

768	1.003646.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
769	1.003835.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
770	1.001106.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
771	1.001123.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
772	1.001822.000.00.00.H38	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
773	1.002003.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
774	1.003901.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
775	2.001641.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
776	1.013456.H38	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
777	1.013801.H38	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
778	1.011454.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
779	1.001833.000.00.00.H38	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
780	1.001809.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

781	1.001778.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
782	1.001755.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
783	1.001738.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
784	1.001704.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
785	1.001671.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
786	1.001229.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
787	1.001211.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
788	1.001191.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
789	1.001182.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
790	1.001147.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
791	1.009397.000.00.00.H38	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

792	1.009398.000.00.00.H38	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
793	1.009399.000.00.00.H38	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
794	1.009403.000.00.00.H38	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
795	1.003676.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
796	1.003654.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
797	1.001008.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
798	1.000922.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
799	1.004650.000.00.00.H38	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
800	1.004645.000.00.00.H38	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
801	1.004639.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
802	1.004666.000.00.00.H38	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
803	1.004662.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

804	1.003784.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo nhập khẩu Văn hoá phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
805	1.003743.000.00.00.H38	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hoá phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
806	1.003560.000.00.00.H38	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
807	2.001496.000.00.00.H38	Phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
808	1.001376.000.00.00.H38	Thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ nhân dân" (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
809	1.001108.000.00.00.H38	Thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ ưu tú" (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	
810	1.001032.000.00.00.H38	Thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
811	1.000971.000.00.00.H38	Thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
812	1.000871.000.00.00.H38	Thủ tục xét tặng "Giải thưởng Hồ Chí Minh" về văn học, nghệ thuật	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
813	1.000564.000.00.00.H38	Thủ tục xét tặng "Giải thưởng Nhà nước" về văn học, nghệ thuật	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
814	1.012080.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
815	1.012081.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
816	1.012082.000.00.00.H38	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
817	1.006412.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
818	1.001082.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
819	1.001091.000.00.00.H38	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

820	1.002445.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
821	1.002396.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
822	1.003441.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
823	1.000983.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
824	1.002022.000.00.00.H38	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
825	1.002013.000.00.00.H38	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
826	1.001782.000.00.00.H38	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
827	1.000953.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
828	1.000936.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
829	1.000920.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
830	1.001195.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
831	1.000904.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
832	1.000883.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, lặn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

833	1.000863.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
834	1.000847.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
835	1.000830.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Diều bay	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
836	1.000814.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
837	1.000644.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
838	1.000842.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
839	1.005163.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
840	1.004503.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
841	1.000594.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Vũ đạo thể thao giải trí	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
842	1.000560.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
843	1.000544.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinan	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

844	1.000518.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
845	1.000501.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
846	1.000485.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
847	1.001801.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
848	1.001500.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
849	1.005162.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
850	1.001517.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
851	1.001527.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
852	1.001056.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
853	1.004528.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận điểm du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
854	2.001628.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

855	2.001616.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
856	2.001622.000.00.00.H38	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
857	2.001611.000.00.00.H38	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
858	2.001589.000.00.00.H38	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
859	1.003742.000.00.00.H38	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
860	1.001837.000.00.00.H38	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
861	1.004605.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
862	1.003717.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
863	1.003240.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
864	1.003275.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
865	1.005161.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

866	1.003002.000.00.00.H38	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
867	1.001440.000.00.00.H38	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
868	1.004628.000.00.00.H38	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
869	1.004623.000.00.00.H38	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
870	1.001432.000.00.00.H38	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
871	1.004614.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
872	1.003490.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
873	1.004551.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
874	1.004503.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
875	1.001455.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
876	1.004580.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
877	1.004572.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

878	1.004594.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1-3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
879	1.013781.H38	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
880	1.013782.H38	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
881	1.013783.H38	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
882	1.013784.H38	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
883	1.013785.H38	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
884	1.013786.H38	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
885	1.013787.H38	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
886	1.013788.H38	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
887	1.013789.H38	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
888	1.013790.H38	Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
889	1.013698.H38	Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

890	1.013699.H38	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
891	1.013700.H38	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
892	1.013701.H38	Thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
893	2.002772.H38	Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
894	1.013793.H38	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
895	2.002774.H38	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
VI	**Lĩnh vực tư pháp (157 TTHC)**		
896	1.002010.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Sở Tư pháp
897	1.002032.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Sở Tư pháp
898	1.002055.000.00.00.H38	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Sở Tư pháp
899	1.002079.000.00.00.H38	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	Sở Tư pháp

900	1.002099.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Sở Tư pháp
901	1.002153.000.00.00.H38	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Sở Tư pháp
902	1.002381.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Sở Tư pháp
903	1.002198.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Sở Tư pháp
904	1.002218.000.00.00.H38	Hợp nhất công ty luật	Sở Tư pháp
905	1.002234.000.00.00.H38	Sáp nhập công ty luật	Sở Tư pháp
906	1.008709.000.00.00.H38	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Sở Tư pháp
907	1.002398.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Sở Tư pháp
908	1.002384.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp
909	1.002368.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Sở Tư pháp
910	1.000828.000.00.00.H38	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	Sở Tư pháp
911	1.000688.000.00.00.H38	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	Sở Tư pháp
912	1.008624.000.00.00.H38	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	Sở Tư pháp

913	1.008628.000.00.00.H38	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khách quan khác mà thông tin trên Chứng chỉ hành nghề luật sư bị thay đổi	Sở Tư pháp
914	1.001928.000.00.00.H38	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	Sở Tư pháp
915	1.002010.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Sở Tư pháp
916	1.008921.000.00.00.H38	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	Sở Tư pháp
917	1.008937.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Sở Tư pháp
918	1.008936.000.00.00.H38	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Sở Tư pháp
919	1.008935.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Sở Tư pháp
920	1.008934.000.00.00.H38	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Sở Tư pháp
921	1.008933.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Sở Tư pháp
922	1.008932.000.00.00.H38	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Sở Tư pháp
923	1.008931.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	Sở Tư pháp
924	1.008930.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Sở Tư pháp
925	1.008929.000.00.00.H38	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	Sở Tư pháp
926	1.008928.000.00.00.H38	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	Sở Tư pháp
927	1.008927.000.00.00.H38	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	Sở Tư pháp

928	1.008926.000.00.00.H38	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	Sở Tư pháp
929	1.008925.000.00.00.H38	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	Sở Tư pháp
930	1.008922.000.00.00.H38	Bổ nhiệm Thừa phát lại	Sở Tư pháp
931	1.008923.000.00.00.H38	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	Sở Tư pháp
932	1.008924.000.00.00.H38	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại	Sở Tư pháp
933	1.000627.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp
934	1.000614.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp
935	1.000588.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Sở Tư pháp
936	1.000426.000.00.00.H38	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Sở Tư pháp
937	1.000404.000.00.00.H38	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Sở Tư pháp
938	1.000390.000.00.00.H38	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Sở Tư pháp
939	2001130.000.00.00.H38	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	Sở Tư pháp
940	1002681.000.00.00.H38	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	Sở Tư pháp

941	2001117.000.00.00.H38	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	Sở Tư pháp
942	1.002626.000.00.00.H38	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Sở Tư pháp
943	1.001842..000.00.00.H38	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý và thanh lý, tài sản	Sở Tư pháp
944	1.008727.000.00.00.H38	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp
945	1.001633.000.00.00.H38	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp
946	1.001633.000.00.00.H38	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	Sở Tư pháp
947	1.001122.000.00.00.H38	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	Sở Tư pháp
948	2.000894.000.00.00.H38	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	Sở Tư pháp
949	1.009832.000.00.00.H38	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	Sở Tư pháp
950	2.00089.000.00.00.H38	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp
951	2.000823.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp
952	2.000568.000.00.00.H38	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp
953	1.001216.000.00.00.H38	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp

954	2.000555.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp
955	1.001117.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Sở Tư pháp
956	2.000977.000.00.00.H38	Lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	Sở Tư pháp
957	2.000970.000.00.00.H38	Lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp
958	2.000596.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp
959	2.000840.000.00.00.H38	Chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp
960	1.001233.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp
961	2.000954.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp
962	2.000829.000.00.00.H38	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp
963	2.001687.000.00.00.H38	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp
964	2.001680.000.00.00.H38	Rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp
965	2.000592.000.00.00.H38	Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp
966	2.000587.000.00.00.H38	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp
967	2.000518.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp

968		Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Sở Tư pháp
969		Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Sở Tư pháp
970		Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Sở Tư pháp
971		Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Sở Tư pháp
972		Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Sở Tư pháp
973		Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Sở Tư pháp
974		Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Sở Tư pháp
976	1.000802.000.00.00.H38	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Sở Tư pháp
977	2.001395.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Sở Tư pháp
978	2.001333.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Sở Tư pháp
979	2.001258.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Sở Tư pháp

980	2.001247.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Sở Tư pháp
981	2.001225.000.00.00.H38	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	Sở Tư pháp
982	2.002139.000.00.00.H38	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	Sở Tư pháp
983	2.002193.000.00.00.H38	Thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi	Sở Tư pháp
984	2.002192.000.00.00.H38	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Sở Tư pháp
985	2.002191.000.00.00.H38	Thủ tục phục hồi danh dự	Sở Tư pháp
986	1.008913.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	Sở Tư pháp
987	1.008915.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	Sở Tư pháp
988	1.008914.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp
989	1.008916.000.00.00.H38	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp

990	1.009284.000.00.00.H38	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	Sở Tư pháp
991	2.002047.000.00.00.H38	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	Sở Tư pháp
992	2.001716.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	Sở Tư pháp
993	2.000515.000.00.00.H38	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	Sở Tư pháp
994	1.008912.000.00.00.H3	Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức hoà giải thương mai nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo QĐ của tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	Sở Tư pháp
995	2.000822.000.00.00.H38	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	Sở Tư pháp
996	2.000819.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	Sở Tư pháp
997	1.008885.000.00.00.H38	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	Sở Tư pháp
998	1.008886.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp
999	1.001609.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp

1000	1.008887.000.00.00.H38	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	Sở Tư pháp
1001	1.008888.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp
1002	1.008889.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Sở Tư pháp
1003	1.00889.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Sở Tư pháp
1004	1.008904.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp
1005	1.008905.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở Tư pháp
1006	1.008906.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	Sở Tư pháp
1007	1.001248.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp
1008		Bổ nhiệm công chứng viên	Sở Tư pháp

1009		Bổ nhiệm lại công chứng viên	Sở Tư pháp
1010		Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	Sở Tư pháp
1011		Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	Sở Tư pháp
1012		Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Sở Tư pháp
1013		Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Sở Tư pháp
1014		Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Tư pháp
1015		Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Sở Tư pháp
1016		Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	Sở Tư pháp
1017		Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Sở Tư pháp
1018		Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Sở Tư pháp
1019		Cấp Thẻ công chứng viên	Sở Tư pháp

1020		Cấp lại Thẻ công chứng viên	Sở Tư pháp
1021		Thu hồi Thẻ công chứng viên	Sở Tư pháp
1022		Thành lập Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp
1023		Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp
1024		Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp
1025		Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	Sở Tư pháp
1026		Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Sở Tư pháp
1027		Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Sở Tư pháp
1028		Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Sở Tư pháp
1029		Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Sở Tư pháp
1030		Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp
1031		Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	Sở Tư pháp
1032		Chuyển đổi Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp
1033		Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	Sở Tư pháp
1034		Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	Sở Tư pháp

1035		Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	Sở Tư pháp
1036	2.000635.000.00.00.H38	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Sở Tư pháp
1037	2.002516.000.00.00.H38	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Sở Tư pháp
1038	2.000908000.00.00.H38	Cấp bản sao từ sổ gốc	Sở Tư pháp
1039	1.003976.000.00.00.H38	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	Sở Tư pháp
1040	1.004878.000.00.00.H38	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	Sở Tư pháp
1041	1.003179.000.00.00.H38	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Sở Tư pháp
1042	1.003160.000.00.00.H38	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Sở Tư pháp
1043	1.003198.000.00.00.H38	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	Sở Tư pháp
1044	2.002036.000.00.00.H38	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Sở Tư pháp
1045	2.001895.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	Sở Tư pháp
1046	2.002038.000.00.00.H38	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Sở Tư pháp
1047	1.005136.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Sở Tư pháp

1048	2.002039.000.00.00.H38	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	Sở Tư pháp
1049	2.58945.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Sở Tư pháp
1050	2.58946.000.00.00.H38	Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Sở Tư pháp
1051	1.005464.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Sở Tư pháp
1052	3.000024.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Sở Tư pháp
VII	**Lĩnh vực Xây dựng (179 TTHC)**		
1053	1.013220.000.00.00.H38	Cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	Sở Xây dựng
1054	1.013221.000.00.00.H38	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	Sở Xây dựng
1055	1.013237.000.00.00.H38	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Sở Xây dựng
1056	1.013219.000.00.00.H38	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Sở Xây dựng
1057	1.013217.000.00.00.H38	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Sở Xây dựng
1058	1.013222.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	Sở Xây dựng
1059	1.013224.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	Sở Xây dựng
1060	1.009987.000.00.00.H38	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân ng	Sở Xây dựng
1061	1.013239.000.00.00.H38	Thẩm định và điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (nl	Sở Xây dựng
1062	1.013234.000.00.00.H38	Thẩm định và điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (	Sở Xây dựng

1063	1.013236.000.00.00.H38	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công	Sở Xây dựng
1064	1.013238.000.00.00.H38	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt,	Sở Xây dựng
1065	1.013230.000.00.00.H38	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Côn	Sở Xây dựng
1066	1.013231.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I,	Sở Xây dựng
1067	1.013233.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II	Sở Xây dựng
1068	1.013235.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (	Sở Xây dựng
1069	1.012900.000.00.00.H38	Cấp phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	Sở Xây dựng
1070	1.012901.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường	Sở Xây dựng
1071	1.012902.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường	Sở Xây dựng
1072	1.012903.000.00.00.H38	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động	Sở Xây dựng
1073	1.012904.000.00.00.H38	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị t	Sở Xây dựng
1074	1.012911.000.00.00.H38	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nh	Sở Xây dựng
1075	1.012906.000.00.00.H38	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	Sở Xây dựng
1076	1.012907.000.00.00.H38	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chu	Sở Xây dựng
1077	1.012910.000.00.00.H38	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chu	Sở Xây dựng
1078	1.012909.000.00.00.H38	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Thủ tướng	Sở Xây dựng
1079	1.012905.000.00.00.H38	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho th	Sở Xây dựng
1080	1.012882.000.00.00.H38	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp	Sở Xây dựng
1081	1.012883.000.00.00.H38	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc th	Sở Xây dựng
1082	1.012884.000.00.00.H38	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với tru	Sở Xây dựng
1083	1.012885.000.00.00.H38	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm c	Sở Xây dựng
1084	1.012886.000.00.00.H38	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đ	Sở Xây dựng
1085	1.012887.000.00.00.H38	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198	Sở Xây dựng
1086	1.012890.000.00.00.H38	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ng	Sở Xây dựng
1087	1.012891.000.00.00.H38	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền của địa phương	Sở Xây dựng
1088	1.012892.000.00.00.H38	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồ	Sở Xây dựng

1089	1.012897.000.00.00.H38	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển qu	Sở Xây dựng
1090	1.012898.000.00.00.H38	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng	Sở Xây dựng
1091	1.012893.000.00.00.H38	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	Sở Xây dựng
1092	1.012894.000.00.00.H38	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc t	Sở Xây dựng
1093	1.012895.000.00.00.H38	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ tra	Sở Xây dựng
1094	1.012896.000.00.00.H38	Bán, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn c	Sở Xây dựng
1095	1.011705.000.00.00.H38	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngà	Sở Xây dựng
1096	1.011708.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngàn	Sở Xây dựng
1097	1.011710.000.00.00.H38	Cấp Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiện	Sở Xây dựng
1098	1.011711.000.00.00.H38	Cấp Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiện	Sở Xây dựng
1099	1.009794.000.00.00.H38	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên	Sở Xây dựng
1100	1.009788.000.00.00.H38	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây	Sở Xây dựng
1101	1.009791.000.00.00.H38	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn s	Sở Xây dựng
1102	1.011769.000.00.00.H38	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản l	Sở Xây dựng
1103	1.011675.000.00.00.H38	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	Sở Xây dựng
1104	2.001116.000.00.00.H38	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	Sở Xây dựng
1105	1.002701.000.00.00.H38	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đ	Sở Xây dựng
1106	1.003011.000.00.00.H38	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xâ	Sở Xây dựng
1107	1.008432.000.00.00.H38	"Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng" thuộc thẩm quyền của UBN	Sở Xây dựng
1108	1.008891.000.00.00.H38	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Sở Xây dựng
1109	1.008989.000.00.00.H38	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, h	Sở Xây dựng
1110	1.008990.000.00.00.H38	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp	Sở Xây dựng
1111	1.008991.000.00.00.H38	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Sở Xây dựng
1112	1.008992.000.00.00.H38	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt N	Sở Xây dựng
1113	1.008993.000.00.00.H38	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt N	Sở Xây dựng
1114	1.006871.000.00.00.H38	Thông báo tiếp nhận hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Sở Xây dựng

1115	1.002798.000.00.00.H38	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	Sở Xây dựng
1116	1.013061.000.00.00.H38	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Sở Xây dựng
1117	1.000314.000.00.00.H38	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	Sở Xây dựng
1118	1.001046.000.00.00.H38	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đấu nối vào quốc lộ	Sở Xây dựng
1119	1.001061.000.00.00.H38	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào quốc lộ đang khai thác	Sở Xây dựng
1120	2.001963.000.00.00.H38	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	Sở Xây dựng
1121	2.001921.000.00.00.H38	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	Sở Xây dựng
1122	1.000028.000.00.00.H38	Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Sở Xây dựng
1123	1.013274.000.00.00.H38	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác (đám tang; trường hợp khác)	Sở Xây dựng
1124	1.013276.000.00.00.H38	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đấu nối vào đường cao tốc (lấy ý kiến, không phải lấy ý kiến)	Sở Xây dựng
1125	1.013277.000.00.00.H38	Cấp thuận đấu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	Sở Xây dựng
1126	1.000703.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	Sở Xây dựng

1127	2.002286.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	Sở Xây dựng
1128	2.002287.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	Sở Xây dựng
1129	2.002288.000.00.00.H38	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	Sở Xây dựng
1130	1.000660.000.00.00.H38	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác lần đầu	Sở Xây dựng
1131	1.000672.000.00.00.H38	Công bố lại bến xe khách đưa vào khai thác	Sở Xây dựng
1132	1.002856.000.00.00.H38	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	Sở Xây dựng
1133	1.002063.000.00.00.H38	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	Sở Xây dựng
1134	1.001577.000.00.00.H38	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	Sở Xây dựng
1135	2.001034.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	Sở Xây dựng
1136	1.002357.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	Sở Xây dựng
1137	1.001737.000.00.00.H38	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	Sở Xây dựng
1138	1.002046.000.00.00.H38	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	Sở Xây dựng
1139	2.002285.000.00.00.H38	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	Sở Xây dựng
1140	1.010707.000.00.00.H38	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	Sở Xây dựng
1141	1.010708.000.00.00.H38	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Sở Xây dựng

1142	1.002286.000.00.00.H38	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	Sở Xây dựng
1143	1.002268.000.00.00.H38	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Sở Xây dựng
1144	1.002334.000.00.00.H38	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	Sở Xây dựng
1145	1.002861.000.00.00.H38	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	Sở Xây dựng
1146	1.001023.000.00.00.H38	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	Sở Xây dựng
1147	1.002877.000.00.00.H38	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Sở Xây dựng
1148	1.0080027.000.00.00.H38	Cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (ô tô, thủy nội địa)	Sở Xây dựng
1149	1.0080028.000.00.00.H38	Cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (ô tô, thủy nội địa)	Sở Xây dựng
1150	1.0080029.000.00.00.H38	Cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	Sở Xây dựng
1151	1.013259.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	Sở Xây dựng
1152	2.002615.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	Sở Xây dựng
1153	1.013260.000.00.00.H38	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	Sở Xây dựng
1154	2.002616.000.00.00.H38	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	Sở Xây dựng
1155	1.013261.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	Sở Xây dựng
1156	2.002617.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	Sở Xây dựng
1157	1.002381.000.00.00.H38	Giới thiệu đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Việt Nam	Sở Xây dựng
1158	1.002374.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Trung Quốc	Sở Xây dựng

1159	2.000769.000.00.00.H38	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ	Sở Xây dựng
1160	1.001777.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái (giấy phép đào tạo; giấy phép tập lái)	Sở Xây dựng
1161	1.001623.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	Sở Xây dựng
1162	1.005210.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	Sở Xây dựng
1163	1.001751.000.00.00.H38	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	Sở Xây dựng
1164	1.001765.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Sở Xây dựng
1165	1.004993.000.00.00.H38	Cấp lại giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Sở Xây dựng
1166	1.004088.000.00.00.H38	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Sở Xây dựng
1167	1.004047.000.00.00.H38	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Sở Xây dựng
1168	1.004036.000.00.00.H38	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Sở Xây dựng
1169	2.001711.000.00.00.H38	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Sở Xây dựng
1170	1.004002.000.00.00.H38	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Sở Xây dựng
1171	1.003970.000.00.00.H38	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Sở Xây dựng
1172	1.006391.000.00.00.H38	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Sở Xây dựng
1173	1.003930.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Sở Xây dựng

1174	2.001659.000.00.00.H38	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Sở Xây dựng
1175	1.005040.000.00.00.H38	Xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Sở Xây dựng
1176	1.009444.000.00.00.H38	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Sở Xây dựng
1177	1.009446.000.00.00.H38	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	Sở Xây dựng
1178	1.009447.000.00.00.H38	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	Sở Xây dựng
1179	2.001219.000.00.00.H	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	Sở Xây dựng
1180	1.004248.000.00.00.H38	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa (Đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài; Đối với cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài)	Sở Xây dựng
1181	1.004242.000.00.00.H38	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa (Đối với cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài; Đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài)	Sở Xây dựng
1182	1.009458.000.00.00.H38	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (Chấp thuận hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài; Công bố hoạt động cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài)	Sở Xây dựng
1183	1.009459.000.00.00.H38	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	Sở Xây dựng

1184	1.009460.000.00.00.H38	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	Sở Xây dựng
1185	1.009461.000.00.00.H38	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	Sở Xây dựng
1186	2.002001.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Sở Xây dựng
1187	2.001998.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (Đối với trường hợp cấp lại khi GCN bị mất, bị hỏng; Đối với trường hợp cấp lại GCN khi thay đổi địa chỉ hoặc loại cơ sở đào tạo)	Sở Xây dựng
1188	1.003135.000.00.00.H38	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	Sở Xây dựng
1189	1.000344.000.00.00.H38	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	Sở Xây dựng
1190	1.001284.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho tất cả các loại phương tiện thủy nội địa	Sở Xây dựng
1191	1.001131.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu	Sở Xây dựng
1192	1.001284.000.00.00.H	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa	Sở Xây dựng
1193	1.003592.000.00.00.H38	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ (thủ tục đối với phương tiện thủy nội địa rời cảng, bến thủy nội địa)	Sở Xây dựng
1194	1.009442.000.00.00.H38	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	Sở Xây dựng
1195	1.009462.000.00.00.H38	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa (Cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài; Cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài)	Sở Xây dựng
1196	1.009443.000.00.00.H38	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	Sở Xây dựng

1197	1.009445.000.00.00.H38	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	Sở Xây dựng
1198	1.009448.000.00.00.H38	Thiết lập khu neo đậu	Sở Xây dựng
1199	1.009449.000.00.00.H38	Công bố hoạt động khu neo đậu	Sở Xây dựng
1200	1.009450.000.00.00.H38	Công bố đóng khu neo đậu	Sở Xây dựng
1201	1.009451.000.00.00.H38	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	Sở Xây dựng
1202	1.009463.000.00.00.H38	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	Sở Xây dựng
1203	1.009464.000.00.00.H38	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	Sở Xây dựng
1204	1.009465.000.00.00.H38	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông trên đường thủy nội địa	Sở Xây dựng
1205	2.002624.000.00.00.H38	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	Sở Xây dựng
1206	2.002625.000.00.00.H38	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	Sở Xây dựng
1207	1.005126.000.00.00.H38	Cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	Sở Xây dựng
1208	1.005058.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	Sở Xây dựng
1209	1.000294.000.00.00.H38	Bãi bỏ đường ngang	Sở Xây dựng
1210	1.005134.000.00.00.H38	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	Sở Xây dựng

1211	1.005123.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	Sở Xây dựng
1212	1.004691.000.00.00.H38	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	Sở Xây dựng
1213	1.004685.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	Sở Xây dựng
1214	1.004681.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	Sở Xây dựng
1215	1.004883.000.00.00.H38	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	Sở Xây dựng
1216	3.000251.000.00.00.H38	Xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp (Thực hiện tại SXD) (Trường hợp xe dừng lưu hành liên tục 30 ngày trở lên; Trường hợp xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ)	Sở Xây dựng
1217	1.013105.000.00.00.H38	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Sở Xây dựng
1218	1.013110.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy (Trường hợp cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị mất, bị hỏng, thay đổi thông tin địa giới hành chính; Trường hợp cấp lại cơ sở kiểm định khí thải thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng thiết bị kiểm tra; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy)	Sở Xây dựng
1219	1.001322.000.00.00.H38	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	Sở Xây dựng

1220	1.001296.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới (Trường hợp Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới do Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng, thay đổi thông tin địa giới hành chính; cơ sở đăng kiểm xe cơ giới giảm số lượng dây chuyền kiểm định so với nội dung đã được chứng nhận nhưng các dây chuyền kiểm định còn lại vẫn đảm bảo điều kiện hoạt động (Trường hợp cấp lại do cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng dây chuyền kiểm định; thay đổi loại dây chuyền kiểm định; thay đổi thiết bị kiểm tra làm thay đổi loại phương tiện được kiểm định; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới:+ Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.	Sở Xây dựng
1221	1.012875.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin	Sở Xây dựng
1222	1.012875.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (Kiểm định tại đơn vị đăng kiểm; Kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm)	Sở Xây dựng
1223	1.013089.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu	Sở Xây dựng
1224	1.013092.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng (Trường hợp bị sai thông tin, bị hỏng; Trường hợp tem kiểm định bị mất hoặc tem kiểm định và giấy chứng nhận bị mất	Sở Xây dựng
1225	1.013097.000.00.00.H38	Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo (Trường hợp Giấy chứng nhận cải tạo bị mất, hỏng, sai thông tin	Sở Xây dựng
1226	1.013101.000.00.00.H38	Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Sở Xây dựng
1227	1.005103.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)	Sở Xây dựng

1228	1.013205.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe máy chuyên dùng	Sở Xây dựng
1229	1.013206.000.00.00.H38	Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo (Trường hợp xe phải lập hồ sơ thiết kế; Trường hợp không phải lập hồ sơ thiết kế)	Sở Xây dựng
1230		Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác	Sở Xây dựng
1231		Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác	Sở Xây dựng
VIII	**Lĩnh vực Công thương (266 TTHC)**		
1232	1.002939.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới	Sở Công thương
1233	2.000063.000.00.00.H38	Cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại tỉnh Lào Cai	Sở Công thương
1234	2.000450.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại tỉnh Lào Cai	Sở Công thương
1235	2.000347.000.00.00.H38	Điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại tỉnh Lào Cai	Sở Công thương
1236	2.000327.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại tỉnh Lào Cai	Sở Công thương
1237	2.000314.000.00.00.H38	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại tỉnh Lào Cai	Sở Công thương
1238	2.000255.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	Sở Công thương

1239	2.000370.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	Sở Công thương
1240	2.000362.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	Sở Công thương
1241	2.000351.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	Sở Công thương
1242	2.000340.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Sở Công thương
1243	2.000330.000.00.00.H38	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Sở Công thương
1244	2.000272.000.00.00.H38	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ" được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	Sở Công thương
1245	2.000361.000.00.00.H38	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Sở Công thương
1246	2.000361.000.00.00.H38	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Sở Công thương
1247	2.000339.000.00.00.H38	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Sở Công thương

1248	2.000334.000.00.00.H38	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện dích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m2	Sở Công thương
1249	2.000322.000.00.00.H38	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	Sở Công thương
1250	2.002166.000.00.00.H38	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	Sở Công thương
1251	2.000665.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Sở Công thương
1252	1.001441.000.00.00.H38	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Sở Công thương
1253	2.000662.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	Sở Công thương
1254	2.002604.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công thương
1255		Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công thương
1256	2.002606.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công thương
1257	2.002607.000.00.00.H38	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công thương
1258	2.002608.000.00.00.H38	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công thương
1259	2.000191.000.00.00.H38	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Sở Công thương

1260	1.010696.000.00.00.H38	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	Sở Công thương
1261	2.001384.000.00.00.H38	Phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	Sở Công thương
1262	1.000481.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Sở Công thương
1263	2.000279.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Sở Công thương
1264	2.000354.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Sở Công thương
1265	2.000390.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Sở Công thương
1266	2.000156.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Sở Công thương
1267	2.000166.000.00.00.H38	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Sở Công thương
1268	2.000078.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Sở Công thương
1269	2.000136.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Sở Công thương
1270	2.000142.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Sở Công thương
1271	2.000636.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở Công thương

1272	2.001619.000.00.00.H38	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở Công thương
1273	2.001624.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở Công thương
1274	2.000609.000.00.00.H38	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo bán hàng đa cấp tại địa phương	Sở Công thương
1275	2.000619.000.00.00.H38	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Sở Công thương
1276	2.000631.000.00.00.H38	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.	Sở Công thương
1277	2.000309.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Sở Công thương
1278	2.000669.000.00.00.H38	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Sở Công thương
1279	2.000672.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Sở Công thương
1280	2.000673.000.00.00.H38	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Sở Công thương
1281	2.000664.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu	Sở Công thương
1282	2.000666.000.00.00.H38	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Sở Công thương
1283	2.000535.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	Sở Công thương
1284	2.000591.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	Sở Công thương

1285	2.001300.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Công thương
1286	2.001313.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Công thương
1287	2.001292.000.00.00.H38	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Công thương
1288	2.001322.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Công thương
1289	2.000211.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Sở Công thương
1290	1.000444.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Sở Công thương
1291	2.000163.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Sở Công thương
1292	2.000371.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Sở Công thương
1293	2.000376.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Sở Công thương
1294	2.000387.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Sở Công thương
1295	1.000425.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Sở Công thương
1296	2.000180.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Sở Công thương

1297	2.000196.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Sở Công thương
1298	2.000175.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Sở Công thương
1299	2.000187.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Sở Công thương
1300	2.000194.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Sở Công thương
1301	2.000207.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Sở Công thương
1302	2.000201.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Sở Công thương
1303	2.000073.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Sở Công thương
1304	2.001636.000.00.00.H38	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Sở Công thương
1305	2.001630.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Sở Công thương
1306		Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Sở Công thương
1307	1.003401.000.00.00.H38	Thu hồi giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	Sở Công thương
1308	2.001433.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công thương	Sở Công thương
1309	2.001434.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công thương	Sở Công thương

1310	2.000172.000.00.00.H38	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	Sở Công thương
1311	2.000221.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	Sở Công thương
1312	2.000210.000.00.00.H38	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công thương	Sở Công thương
1313	2.000229.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Sở Công thương
1314	2.000652.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Sở Công thương
1315	2.001161.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Sở Công thương
1316	1.002758.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Sở Công thương
1317	2.001172.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Sở Công thương
1318	2.001175.000.00.00.H38	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Sở Công thương
1319	2.001547.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.	Sở Công thương
1320	2.000645.000.00.00.H38	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Sở Công thương
1321	2.000647.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Sở Công thương

1322	2.000648.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Sở Công thương
1323	2.000167.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Sở Công thương
1324	2.000176.000.00.00.H38	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Sở Công thương
1325	2.000190.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Sở Công thương
1326	2.000197.000.00.00.H38	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Sở Công thương
1327	2.000640.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Sở Công thương
1328	2.000204.000.00.00.H38	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Sở Công thương
1329	2.000637.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Sở Công thương
1330	2.000622.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Sở Công thương
1331	2.000626.000.00.00.H38	Cấp giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Sở Công thương
1332	2.000331.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	Sở Công thương
1333	2.000001.000.00.00.H38	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Sở Công thương

1334	2.000131.000.00.00.H38	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Sở Công thương
1335	2.001474.000.00.00.H38	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Sở Công thương
1336	2.000033.000.00.00.H38	Thông báo thực hiện khuyến mại	Sở Công thương
1337	2.000002.000.00.00.H38	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Công thương
1338	2.000004.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Công thương
1339	1,013394	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Sở Công thương
1340	1,013395	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Sở Công thương
1341	1,013004	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Sở Công thương
1342	1,013005	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Sở Công thương
1343	2,002676	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Sở Công thương
1344	1.013401	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Công thương
1345	1.013411	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Công thương

1346	1,013412	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Công thương
1347	1,013416	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Công thương
1348	1,013417	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	Sở Công thương
1349	1,013418	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Công thương
1350	1,013419	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Công thương
1351	1,013421	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Công thương
1352	1.013420	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	Sở Công thương
1353	1.013398	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Sở Công thương
1354	1,013399	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Sở Công thương
1355	1,0134	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Sở Công thương
1356	1.001158.000.00.00.H38	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	Sở Công thương
1357	1.011506.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Sở Công thương

1358	1.011507.000. 00.00.H38	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Sở Công thương
1359	1.011508.000. 00.00.H38	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Sở Công thương
1360	1.000965.000. 00.00.H38	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Sở Công thương
1361	1.000998.000. 00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Sở Công thương
1362	1.013058.000. 00.00.H38	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Sở Công thương
1363	1.012427.000. 00.00.H38	Thành lập/ mở rộng cụm công nghiệp	Sở Công thương
1364	1,012471	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	Sở Công thương
1365		Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Dự án về các công trình công nghiệp; khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng); hóa chất; xăng dầu; khí hóa lỏng)	Sở Công thương
1366		Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Dự án về các công trình công nghiệp; khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng); hóa chất; xăng dầu; khí hóa lỏng)	Sở Công thương

1367		Thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình của cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư (Dự án về các công trình công nghiệp; khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng); hóa chất; xăng dầu; khí hóa lỏng)	Sở Công thương
1368		Thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình của cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư (Dự án về các công trình công nghiệp; khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng); hóa chất; xăng dầu; khí hóa lỏng)	Sở Công thương
1369		Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư (Dự án về các công trình công nghiệp; khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng); hóa chất; xăng dầu; khí hóa lỏng)	Sở Công thương
1370		Thẩm định điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi của cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư (Dự án về các công trình công nghiệp; khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng); hóa chất; xăng dầu; khí hóa lỏng)	Sở Công thương
1371	1.013778	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	Sở Công thương
1372	1.013779	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép	Sở Công thương
1373	1,01378	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá	Sở Công thương
1374	1.003705	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	Sở Công thương

1375	2.000324	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	Sở Công thương
1376	2.001424	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG.	Sở Công thương
1377	1,000491	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Sở Công thương
1378	1,00051	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG.	Sở Công thương
1379	1,005184	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG.	Sở Công thương
1380	1,000649	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG.	Sở Công thương
1381	1.005372	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG.	Sở Công thương
1382	1.000706	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG.	Sở Công thương
1383	2.000146	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG.	Sở Công thương
1384	1,000387	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG.	Sở Công thương
1385	1,003977	Cấp Giấy phép phân phối rượu	Sở Công thương
1386	1.005376	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép phân phối rượu	Sở Công thương

1387	1.003101	Cấp lại giấy phép phân phối rượu (Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng)	Sở Công thương
1388	2.000026	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	Sở Công thương
1389	2.000133	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài	Sở Công thương
1390	2.000243	Thông báo website TMĐT bán hàng	Sở Công thương
1391	1,00339	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	Sở Công thương
1392	1,00088	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	Sở Công thương
1393	2,000604	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Sở Công thương
1394	2,001675	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Sở Công thương
1395	2,001665	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Sở Công thương
1396	2,00014	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	Sở Công thương
1397	2,000066	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	Sở Công thương
1398	1.003820	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Sở Công thương
1399	1,003775	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Sở Công thương

1400	2,001585	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Sở Công thương
1401		Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Sở Công thương
1402	2,001722	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Sở Công thương
1403	2.000431	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Sở Công thương
1404	2,000257	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Sở Công thương
1405	1,012429	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Sở Công thương
1406	1.012430	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Sở Công thương
1407	1,012431	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Sở Công thương
1408	1.012432	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3.	Sở Công thương
1409	1.012433	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3.	Sở Công thương
1410	1,012434	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Sở Công thương
1411	1,012438	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Sở Công thương
1412		Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Sở Công thương

1413	1.012440	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Sở Công thương
1414	1.012441	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Sở Công thương
1415	1,012442	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Sở Công thương
1416	1,012443	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Sở Công thương
1417	1.004021	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Sở Công thương
1418	1,003992	Cấp lại giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Sở Công thương
1419	1.004007	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Sở Công thương
1420	1,001158	Cấp giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa	Sở Công thương
1421	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ.	Sở Công thương
1422	1.000376	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công thương
1423	1,000361	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công thương
1424	2,000129	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công thương

1425	1.000358	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công thương
1426	1,000168	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công thương
1427	2.000255	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	Sở Công thương
1428	2.000370	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi	Sở Công thương
1429	2,000362	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	Sở Công thương
1430	1.001419	Thủ tục cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	Sở Công thương
1431	1.000350	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Sở Công thương
1432	1.005405	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Sở Công thương
1433	1.005406	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Sở Công thương

1434	1.003438	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	Sở Công thương
1435	1,001062	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Sở Công thương
1436	1.000957	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	Sở Công thương
1437	1.000905	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	Sở Công thương
1438	1,00089	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Sở Công thương
1439	1,004155	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	Sở Công thương
1440	1.004181	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	Sở Công thương
1441	2.001758	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	Sở Công thương
1442	1.000551	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Sở Công thương
1443	1.000477	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	Sở Công thương

1444	1.013996	Chấp thuận các tài liệu an toàn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công thương
1445	1.001338	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Sở Công thương
1446	1,001323	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Sở Công thương
1447	2.000598	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Sở Công thương
1448	2.000324	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	Sở Công thương
1449	1.000477	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	Sở Công thương
1450	2,001758	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	Sở Công thương
1451	1.000363	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	Sở Công thương
1452	1,004181	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	Sở Công thương
1453	1,004155	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	Sở Công thương
1454	1.000400	Cấp chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	Sở Công thương

1455	1.000890	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Sở Công thương
1456	1,001238	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	Sở Công thương
1457	1.001104	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	Sở Công thương
1458	1.004191	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Sở Công thương
1459	1.000551	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Sở Công thương
1460	1,000264	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	Sở Công thương
1461	1,00519	Cấp Thông báo đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Sở Công thương
1462	2.000110	Cấp Thông báo đăng ký thay đổi, bổ sung dấu nghiệp nghiệp vụ giám định thương mại	Sở Công thương
1463	2.000147	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Sở Công thương
1464	1.013989	Cấp thay đổi, bổ sung phạm vi lĩnh vực chỉ định	Sở Công thương

1465	1.013989	Cấp lại thay đổi, bổ sung phạm vi lĩnh vực chỉ định	Sở Công thương
1466	1.001271	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Sở Công thương
1467	2.000618	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Sở Công thương
1468	2.000613	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Sở Công thương
1469	1.000878	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Sở Công thương
1470	2.000401	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Sở Công thương
1471	2.000251	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Sở Công thương
1472	1.001292	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Sở Công thương
1473	2.000628	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Sở Công thương
1474	2.000624	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Sở Công thương
1475	1.000475	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	Sở Công thương

1476	1.000455	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	Sở Công thương
1477	1.000742	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	Sở Công thương
1478	2.000304	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Sở Công thương
1479	1,000709	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Sở Công thương
1480	1,000704	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Sở Công thương
1481	2.000604	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Sở Công thương
1482	2,001665	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Sở Công thương
1483	2,001675	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Sở Công thương
1484	2.001293	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh	Sở Công thương
1485	2.001278	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh	Sở Công thương
1486	2,001682	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Sở Công thương
1487	1.003951	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Sở Công thương

1488	2,00166	Đăng ký thay đổi bổ sung phạm vị chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Sở Công thương
1489	1.003860	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	Sở Công thương
1490	2.001595	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	Sở Công thương
1491	1,003929	Đăng ký thay đổi, bổ sung chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	Sở Công thương
1492	1.000667	Nhập khẩu máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá	Sở Công thương
1493	2.000209	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	Sở Công thương
1494	1,000162	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	Sở Công thương
1495	1.000172	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	Sở Công thương
1496	1.000949	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	Sở Công thương
1497		Cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Sở Công thương
IX	**Lĩnh vực Nội vụ (122 TTHC)**		

1498	1.012935.000.00.00.H38	Tiếp tục tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý	Sở Nội vụ
1499	1.012934.000.00.00.H38	Thủ tục xét tuyển công chức	Sở Nội vụ
1500	1.012933.000.00.00.H38	Thủ tục thi tuyển công chức	Sở Nội vụ
1501	1.012300.000.00.00.H38	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	Sở Nội vụ
1502	1.012301.000.00.00.H38	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	Sở Nội vụ
1503	1.012299.000.00.00.H38	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	Sở Nội vụ
1504	1.013023.000.00.00.H38	Quỹ tự giải thể .	Sở Nội vụ
1505	1.013022.000.00.00.H38	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ .	Sở Nội vụ
1506	1.013018.000.00.00.H38	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ.	Sở Nội vụ
1507	1.013019.000.00.00.H38	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ..	Sở Nội vụ
1508	1.013021.000.00.00.H38	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động .	Sở Nội vụ
1509	1.013020.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ..	Sở Nội vụ
1510	1.013017.000.00.00.H38	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ..	Sở Nội vụ
1511	1.012947.000.00.00.H38	Thủ tục cho phép hội đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện	Sở Nội vụ
1512	1.012943.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	Sở Nội vụ

1513	1.012929.000.00.00.H38	Thủ tục thành lập hội	Sở Nội vụ
1514	1.012948.000.00.00.H38	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sua khi bị đình chỉ có thời hạn	Sở Nội vụ
1515	1.012946.000.00.00.H38	Thủ tục hội tự giải thể	Sở Nội vụ
1516	1.012945.000.00.00.H38	Thủ tục chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội	Sở Nội vụ
1517	1.012942.000.00.00.H38	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Sở Nội vụ
1518	1.012927.000.00.00.H38	Thủ tục công nhân ban vận động thành lập hội	Sở Nội vụ
1519	2.001683.000.00.00.H38	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Sở Nội vụ
1520	1.003999.000.00.00.H38	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	Sở Nội vụ
1521	2.001717.000.00.00.H38	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	Sở Nội vụ
1522	1.010195.000.00.00.H38	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ (Cấp tỉnh)	Sở Nội vụ
1523	1.010196.000.00.00.H38	Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ (Cấp tỉnh)	Sở Nội vụ
1524	1.010194.000.00.00.H38	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc (Cấp tỉnh)	Sở Nội vụ
1525	1.013719.H38	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh)	Sở Nội vụ

1526	1.013722.H38	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh)	Sở Nội vụ
1527	1.013721.H38	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh)	Sở Nội vụ
1528	1.013720.H38	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh)	Sở Nội vụ
1529	1.013718.H38	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh)	Sở Nội vụ
1530	2.000888.H38	Tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Sở Nội vụ
1531	1.001881.H38	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	Sở Nội vụ
1532	1.011546.000.00.00.H38	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	Sở Nội vụ
1533	1.011547.000.00.00.H38	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	Sở Nội vụ
1534	1.009874.000.00.00.H38	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Sở Nội vụ
1535	1.009873.000.00.00.H38	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Sở Nội vụ

1536	1.009811.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh).	Sở Nội vụ
1537	1.000459.000.00.00.H38	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	Sở Nội vụ
1538	2.000192.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Sở Nội vụ
1539	2.000205.000.00.00.H38	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Sở Nội vụ
1540	2.000219.000.00.00.H38	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	Sở Nội vụ
1541	1.000105.000.00.00.H38	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	Sở Nội vụ
1542	1.001823.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Sở Nội vụ
1543	1.001853.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Sở Nội vụ
1544	1.001865.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Sở Nội vụ
1545	1.000362.000.00.00.H38	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng	Sở Nội vụ
1546	2.000148.000.00.00.H38	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	Sở Nội vụ
1547	2.000839.000.00.00.H38	Giải quyết hỗ trợ học nghề	Sở Nội vụ

1548	1.000401.000.00.00.H38	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	Sở Nội vụ
1549	2.000178.000.00.00.H38	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	Sở Nội vụ
1550	2.001953.000.00.00.H38	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	Sở Nội vụ
1551	1.001966.000.00.00.H38	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	Sở Nội vụ
1552	1.001973.000.00.00.H38	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	Sở Nội vụ
1553	1.001978.000.00.00.H38	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	Sở Nội vụ
1554	1.012091.000.00.00.H38	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	Sở Nội vụ
1555	1.009467.000.00.00.H38	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	Sở Nội vụ
1556	1.009466.000.00.00.H38	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	Sở Nội vụ
1557	1.000414.000.00.00.H38	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Sở Nội vụ
1558	1.000436.000.00.00.H38	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Sở Nội vụ
1559	1.000448.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Sở Nội vụ
1560	1.000464.000.00.00.H38	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Sở Nội vụ

1561	1.000479.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Sở Nội vụ
1562	1.010831.000.00.00.H38	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh.	Sở Nội vụ
1563	1.010830.000.00.00.H38	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Sở Nội vụ
1564	1.010828.000.00.00.H38	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	Sở Nội vụ
1565	1.010827.000.00.00.H38	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	Sở Nội vụ
1566	1.010825.000.00.00.H38	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Sở Nội vụ
1567	1.010823.000.00.00.H38	Hưởng lại chế độ ưu đãi	Sở Nội vụ
1568	1.010829.000.00.00.H38	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Sở Nội vụ
1569	1.010826.000.00.00.H38	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	Sở Nội vụ
1570	1.010824.000.00.00.H38	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Sở Nội vụ
1571	1.010822.000.00.00.H38	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81 % trở lên	Sở Nội vụ
1572	1.010821.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Sở Nội vụ
1573	1.010820.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Sở Nội vụ

1574	1.010818.000.00.00.H38	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Sở Nội vụ
1575	1.010817.000.00.00.H38	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Sở Nội vụ
1576	1.010815.000.00.00.H38	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Sở Nội vụ
1577	1.010812.000.00.00.H38	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Sở Nội vụ
1578	1.010811.000.00.00.H38	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Sở Nội vụ
1579	1.010808.000.00.00.H38	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	Sở Nội vụ
1580	1.010806.000.00.00.H38	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	Sở Nội vụ
1581	1.010804.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	Sở Nội vụ
1582	1.010803.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Sở Nội vụ
1583	1.010819.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Sở Nội vụ
1584	1.010816.000.00.00.H38	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Sở Nội vụ
1585	1.010814.000.00.00.H38	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Sở Nội vụ

1586	1.010813.000.00.00.H38	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	Sở Nội vụ
1587	1.010810.000.00.00.H38	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Sở Nội vụ
1588	1.010809.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	Sở Nội vụ
1589	1.010807.000.00.00.H38	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	Sở Nội vụ
1590	1.010805.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Sở Nội vụ
1591	1.010802.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Sở Nội vụ
1592	1.010801.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	Sở Nội vụ
1593	1.004964.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	Sở Nội vụ
1594	2.002308.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Sở Nội vụ

1595	1.001257.000.00.00.H38	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Nội vụ
1596	2.001396.000.00.00.H38	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Sở Nội vụ
1597	2.001157.000.00.00.H38	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Sở Nội vụ
1598	1.013723.H38	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	Sở Nội vụ
1599	1.013337.000.00.00.H38	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành	Sở Nội vụ
1600	2.002342.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng	Sở Nội vụ

1601	2.002341.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.	Sở Nội vụ
1602	2.002343.000.00.00.H38	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	Sở Nội vụ
1603	2.002340.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp hằng tháng hoặc một lần; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do tai nạn lao động; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng.	Sở Nội vụ
1604	2.000111.000.00.00.H38	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	Sở Nội vụ
1605	1.005450.000.00.00.H38	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	Sở Nội vụ

1606	1.005449.000.00.00.H38	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	Sở Nội vụ
1607	2.000134.000.00.00.H38	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	Sở Nội vụ
1608	1.013732.H38	Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	Sở Nội vụ
1609	1.013730.H38	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	Sở Nội vụ
1610	1.013727.H38	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên .	Sở Nội vụ
1611	1.013731.H38	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài .	Sở Nội vụ
1612	1.013733.H38	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng .	Sở Nội vụ
1613	1.013728.H38	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.	Sở Nội vụ

1614	1.013729.H38	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài .	Sở Nội vụ
1615	2.002105.000.00.00.H38	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Sở Nội vụ
1616	1.005219.000.00.00.H38	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Sở Nội vụ
1617	1.000502.000.00.00.H38	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	Sở Nội vụ
1618	1.005132.000.00.00.H38	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	Sở Nội vụ
1619	2.002028.000.00.00.H38	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	Sở Nội vụ
X	**Lĩnh vực Dân tộc và Tôn giáo (40 TTHC)**		
1620	1.012672.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1621	1.012664.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1622	1.012661.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo

1623	1.012659.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa được xóa án tích	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1624	1.012658.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1625	1.012657.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1626	1.012656.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1627	1.012653.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1628	1.012653.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1629	1.012648.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1630	1.012646.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1631	1.012645.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1632	1.012644.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Sở Dân tộc và Tôn giáo

1633	1.012642.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh (thuộc thẩm quyền tiếp nhận của 02 cơ quan)	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1634	1.012641.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1635	1.012644.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị tự giải thể của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1636	1.012637.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1637	1.012635.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1638	1.012634.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đối với trường hợp quyên góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1639	1.012632.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1640	1.012631.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 33 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo

1641	1.012630.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 33 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1642	1.012629.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1643	1.012628.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1644	1.012626.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1645	1.012625.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo về người bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1646	1.012624.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại Khoản 7 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1647	1.012622.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại Khoản 7 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo

1648	1.012621.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại Khoản 7 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1649	1.012620.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1650	1.012619.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 33 và Khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1651	1.012617.000.00.00.H3	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1652	1.012616.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1653	1.012615.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1654	1.012613.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1655	1.012608.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo

1656	1.012607.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1657	1.012606.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1658	1.012605.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo
1659	1.012604.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo về việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo; tổ chức các nghi lễ tôn giáo hoặc cuộc lễ tôn giáo; xuất bản, nhập khẩu kinh sách, văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo
XI	**Lĩnh vực Y tế (159 TTHC)**		
1660	1,002467	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	Sở Y tế
1661	1,002944	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Sở Y tế

1662	1,001386	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	Sở Y tế
1663	2,000655	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	Sở Y tế
1664	1.003580	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	Sở Y tế
1665	1,00407	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Sở Y tế
1666	1,004062	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Sở Y tế
1667	1,002564	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Sở Y tế
1668	1,001189	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Sở Y tế
1669	1,001178	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	Sở Y tế
1670	1,001114	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Sở Y tế
1671	1.006780	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	Sở Y tế
1672	2,000552	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	Sở Y tế

1673	2,000559	Cấp giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	Sở Y tế
1674	1,001138	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	Sở Y tế
1675	1,012256	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	Sở Y tế
1676	1,012271	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Sở Y tế
1677	1,012272	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Sở Y tế
1678	1,012273	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Sở Y tế
1679	1,012275	Đăng ký hành nghề	Sở Y tế
1680	1,012276	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh (Thu hồi giấy phép hành nghề trong trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 Luật Khám bệnh, chữa bệnh)	Sở Y tế
1681	1,012278	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế
1682	1,012279	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế
1683	1.012280	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế

1684	1,012281	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	Sở Y tế
1685	1,012257	Cho phép tổ chức đoàn khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo (Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo)	Sở Y tế
1686	1,012258	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế
1687	1.012260	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	Sở Y tế
1688	1,012261	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	Sở Y tế
1689	1,012262	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	Sở Y tế
1690	1,012289	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Sở Y tế
1691	1.012290	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Sở Y tế
1692	1,012291	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Sở Y tế

1693	1,012292	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Sở Y tế
1694	1,012419	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Sở Y tế
1695	1,012417	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	Sở Y tế
1696	1,012416	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Sở Y tế
1697	1,012415	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Sở Y tế
1698	1,012418	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Sở Y tế
1699	1.013.878	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III	Sở Y tế
1700	1.013.884	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn	Sở Y tế
1701	1.013.893	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất	Sở Y tế
1702	1.013.865	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm	Sở Y tế
1703	1.003.958	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động	Sở Y tế
1704	1.013.866	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Sở Y tế

1705	1.013.874	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Sở Y tế
1706	1.013.887	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Sở Y tế
1707	1.013.891	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Sở Y tế
1708	1.013.895	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Sở Y tế
1709	1.013.867	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Sở Y tế
1710	1.013.868	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất	Sở Y tế
1711		Đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Sở Y tế
1712	1.013.872	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Sở Y tế
1713		Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế nhập khẩu để nghiên cứu	Sở Y tế
1714	1.013.880	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ	Sở Y tế
1715	1.013.881	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng	Sở Y tế

1716	1.013.883	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu	Sở Y tế
1717		Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	Sở Y tế
1718		Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	Sở Y tế
1719	1.013.892	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Sở Y tế
1720			Sở Y tế
1721	1.013.896	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá	Sở Y tế
1722	1.013.898	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất)	Sở Y tế
1723	1.013.894	Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá	Sở Y tế
1724	1,000662	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Sở Y tế
1725	1,000793	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	Sở Y tế
1726	1.000990	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Sở Y tế
1727	1,002483	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	Sở Y tế
1728	1,003064	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Sở Y tế

1729	1,003055	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Sở Y tế
1730	1,003073	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Sở Y tế
1731	1,003963	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	Sở Y tế
1732	1,004087	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	Sở Y tế
1733	1,004449	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	Sở Y tế
1734	1,004529	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế
1735	1,004532	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)	Sở Y tế
1736	1,004557	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	Sở Y tế
1737	1,004571	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế(Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Sở Y tế

1738	1,004576	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Sở Y tế
1739	1,004585	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Sở Y tế
1740	1,004593	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Sở Y tế
1741	1,004596	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	Sở Y tế
1742	1,004599	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	Sở Y tế
1743	1,004604	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	Sở Y tế
1744	1,004616	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	Sở Y tế
1745	1,002399	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế

1746	1,001893	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc	Sở Y tế
1747	1,004516	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	Sở Y tế
1748	1,004459	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	Sở Y tế
1749	1.002600	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	Sở Y tế
1750	1,009566	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	Sở Y tế
1751	1,009407	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	Sở Y tế
1752	1,001396	Cung cấp thuốc phóng xạ	Sở Y tế
1753	1,003039	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	Sở Y tế
1754	1,003029	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	Sở Y tế
1755	1,003006	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	Sở Y tế
1756		Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B (phân cấp TTHC)	Sở Y tế
1757		Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B (phân cấp TTHC)	Sở Y tế
1758	3.000.449	Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	Sở Y tế
1759	1.013.838	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	Sở Y tế
1760		Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với s	Sở Y tế
1761		Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	Sở Y tế

1762		Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	Sở Y tế
1763		Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	Sở Y tế
1764		Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	Sở Y tế
1765	1.003.111	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Sở Y tế
1766		Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Sở Y tế
1767		Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Sở Y tế
1768		Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC	Sở Y tế
1769		Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC	Sở Y tế
1770		Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu	Sở Y tế
1771	1,009249	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền	Sở Y tế

1772	1.013.824	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế
1773		Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Y tế
1774		Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Y tế
1775	1,001806	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	Sở Y tế
1776	2,000282	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Sở Y tế
1777	2,000286	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	Sở Y tế
1778	1.012990	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội	Sở Y tế
1779	1.013.814	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	Sở Y tế
1780	1.013.815	Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội	Sở Y tế
1781	1.013.817	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	Sở Y tế
1782	1.013.820	Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Y tế
1783	1.012.993	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Sở Y tế

1784	1,012091	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	Sở Y tế
1785	1,003,448	Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm	Sở Y tế
1786	1,004,994	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Sở Y tế
1787	1,004.944	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Sở Y tế
1788	2,000025	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Sở Y tế
1789	2,000027	Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Sở Y tế
1790	2,000032	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Sở Y tế
1791	2,000036	Gia hạn giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Sở Y tế
1792	1,000091	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Sở Y tế
1793	1,013036	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	Sở Y tế
1794	1,013037	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	Sở Y tế
1795	2,002683	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	Sở Y tế
1796	2,002684	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	Sở Y tế

1797	2,002685	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	Sở Y tế
1798	2,001265	Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Sở Y tế
1799	1,003048	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế lần đầu (thủ tục ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa cơ sở khám chữa bệnh và cơ quan bảo hiểm xã hội (sửa đổi bổ sung Mẫu số 7. Hợp đồng khám chữa bệnh BHYT)	Sở Y tế
1800	1,003034	Ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bổ sung chức năng, nhiệm vụ, phạm vi chuyên môn, hạng bệnh viện trong việc thực hiện khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế
1801	2,001252	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế hằng năm	Sở Y tế
1802	1,002995	Thanh toán chi phí Khám bệnh, chữa bệnh một số trường hợp giữa cơ sở Khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan Bảo hiểm xã hội	Sở Y tế
1803	1,003691	Cấp lại Giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ	Sở Y tế
1804	1,00215	Cấp lại Giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Sở Y tế
1805	1,003564	Cấp lại Giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép Giấy chứng sinh	Sở Y tế
1806	1,002204	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	Sở Y tế
1807	2,000972	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt	Sở Y tế

1808	2,000981	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa	Sở Y tế
1809	2,000993	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải	Sở Y tế
1810	2,000997	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng	Sở Y tế
1811	1,012097	Thủ tục cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Sở Y tế
1812	1,012096	Thủ tục cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Sở Y tế
1813	1,013034	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	Sở Y tế
1814	1,013035	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV	Sở Y tế
1815	1,001908	Công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong hành nghề dược	Sở Y tế
1816	1,002035	Kiểm tra và công nhận thành thạo ngôn ngữ trong hành nghề dược	Sở Y tế
1817	1,012294	Kiểm tra và công nhận thành thạo ngôn ngữ trong khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế
1818	1,012295	Công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch	Sở Y tế
XII	**Lĩnh vực Ngoại vụ (05 TTHC)**		

1819	2. 002311	Cho phép tổ chức Hội nghị, Hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Ngoại vụ
1820	2. 002312	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Ngoại vụ
1821	2.002313	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Ngoại vụ
1822	2.002314	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Ngoại vụ
1823	3.000242.000.00.00.H38	Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC Tại địa phương	Ngoại vụ
XIII	**Lĩnh vực thanh tra (09 TTHC)**		
1824	2.002394.000.00.00.H38	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh	Thủ tục hành chính đặc thù thực hiện theo lĩnh vực chuyên ngành
1825	2.002407.000.00.00.H38	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh	Thủ tục hành chính đặc thù thực hiện theo lĩnh vực chuyên ngành

1826	2.002499.000.00.00.H38	Thủ tục xử lý đơn tại cấp tỉnh	Thủ tục hành chính đặc thù thực hiện theo lĩnh vực chuyên ngành
1827	2.002411.000.00.00.H38	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh	Thủ tục hành chính đặc thù thực hiện theo lĩnh vực chuyên ngành
1828	1.010943.000.00.00.H38	Thủ tục tiếp công dân cấp tỉnh	Thủ tục hành chính đặc thù thực hiện theo lĩnh vực chuyên ngành
1829	2.002400.000.00.00.H38	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	Thủ tục hành chính đặc thù thực hiện theo lĩnh vực chuyên ngành

1830	2.002401.000.00.00.H38	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	Thủ tục hành chính đặc thù thực hiện theo lĩnh vực chuyên ngành
1831	2.002402.000.00.00.H38	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	Thủ tục hành chính đặc thù thực hiện theo lĩnh vực chuyên ngành
1832	2.002403.000.00.00.H38	Thủ tục thực hiện việc giải trình	Thủ tục hành chính đặc thù thực hiện theo lĩnh vực chuyên ngành

chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

ı chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện